

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Tư và 4 tháng đầu năm 2025

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Nông nghiệp

Hoạt động sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung vào chăm sóc lúa, cây màu vụ Xuân và phát triển đàn gia súc, gia cầm. Công tác gieo trồng cây màu vụ Xuân được các địa phương tích cực triển khai, tính đến ngày 20/4/2025 toàn Thành phố đã gieo trồng được 79,7 nghìn ha lúa vụ Xuân, bằng 98,4% cùng kỳ năm trước. Diện tích gieo trồng lúa vụ Xuân năm nay giảm 1.328 ha chủ yếu do chuyển đổi mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp và chuyển đổi những diện tích trồng lúa không hiệu quả sang các hình thức khác hiệu quả hơn, cụ thể: Chuyển sang đất phi nông nghiệp 378 ha, đất trồng cây hàng năm khác 364 ha, đất trồng cây lâu năm 133 ha, đất nuôi trồng thủy sản 77 ha.... Hiện cây lúa đang giai đoạn đứng cái, làm đòng; trà lúa sớm đang giai đoạn đòng già, trổ bông. Tình hình sâu bệnh gây hại nhẹ, cục bộ, tuy nhiên mức độ gây hại giảm so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, tính đến trung tuần tháng Tư, Thành phố gieo trồng được 3,2 nghìn ha ngô, bằng 95,6% cùng kỳ năm trước; 201 ha khoai lang, bằng 94%; 165 ha đậu tương, bằng 78,6%; 1,3 nghìn ha lạc, bằng 98,1%; 10,2 nghìn ha rau, tăng 3,8%; 189 ha đậu các loại, bằng 97,4%. Hiện nay, cây màu vụ Xuân đang sinh trưởng và phát triển tốt.

Tính chung vụ Đông Xuân năm nay, toàn Thành phố gieo trồng được gần 128 nghìn ha cây hàng năm, bằng 99,1% cùng kỳ năm trước, trong đó: Lúa 79,7 nghìn ha, bằng 98,4%; ngô 8,2 nghìn ha, bằng 92,1%; khoai lang 1,1 nghìn ha, bằng 98,3%; đậu tương 955 ha, tăng 2,6%; lạc 1,5 nghìn ha, bằng 95,9%; rau 24,8 nghìn ha, tăng 2,5%; đậu các loại 226 ha, bằng 76,9%.

Chăn nuôi gia súc, gia cầm trong tháng phát triển ổn định, không có dịch bệnh lớn xảy ra. Đàn trâu hiện có 28,8 nghìn con, giảm 0,6% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò 118,3 nghìn con, giảm 3,8%; đàn lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ) 1,3 triệu con, giảm 2%; đàn gia cầm 36 triệu con, tăng 0,6% (đàn gà 27,2 triệu con, tăng 0,6%).

1.2. Lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng trung chủ yếu vào công tác trồng rừng vụ xuân và trồng cây lâm nghiệp phân tán; chăm sóc và bảo vệ rừng; thu hoạch gỗ và lâm sản. Trong tháng Tư, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 21 ha, bằng 95,5% cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 114 nghìn cây, giảm 3,4%; sản lượng gỗ khai thác đạt 1,7 nghìn m³, giảm 3,9%. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, diện tích rừng trồng tập trung đạt 71 ha, giảm 2,7% cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán 378 nghìn cây, giảm 4,1%; sản lượng gỗ đạt 6,7 nghìn m³, giảm 4%. Tháng Tư trên địa bàn Thành phố xảy ra 3 vụ cháy rừng với diện tích bị cháy 0,8 ha; cộng dồn 4 tháng đầu năm 2025, xảy ra 7 vụ cháy rừng với diện tích bị cháy 3,3 ha; 01 vụ phá rừng phòng hộ, diện tích rừng bị phá 0,5 ha. Các vụ cháy rừng được phát hiện và triển khai lực lượng dập tắt kịp thời. Diện tích rừng bị cháy chủ yếu là thảm thực bì, cây bụi không ảnh hưởng lớn đến tài nguyên rừng.

Sản xuất thủy sản trong tháng phát triển ổn định, diễn biến thời tiết tương đối thuận lợi cho hoạt động nuôi trồng thủy sản. Sản lượng thủy sản tháng Tư ước đạt 10 nghìn tấn (chủ yếu sản lượng cá nuôi trồng), tăng 3,9% so với cùng kỳ năm trước; tính chung 4 tháng đầu năm 2025, sản lượng thủy sản đạt 37,8 nghìn tấn, tăng 3,9%.

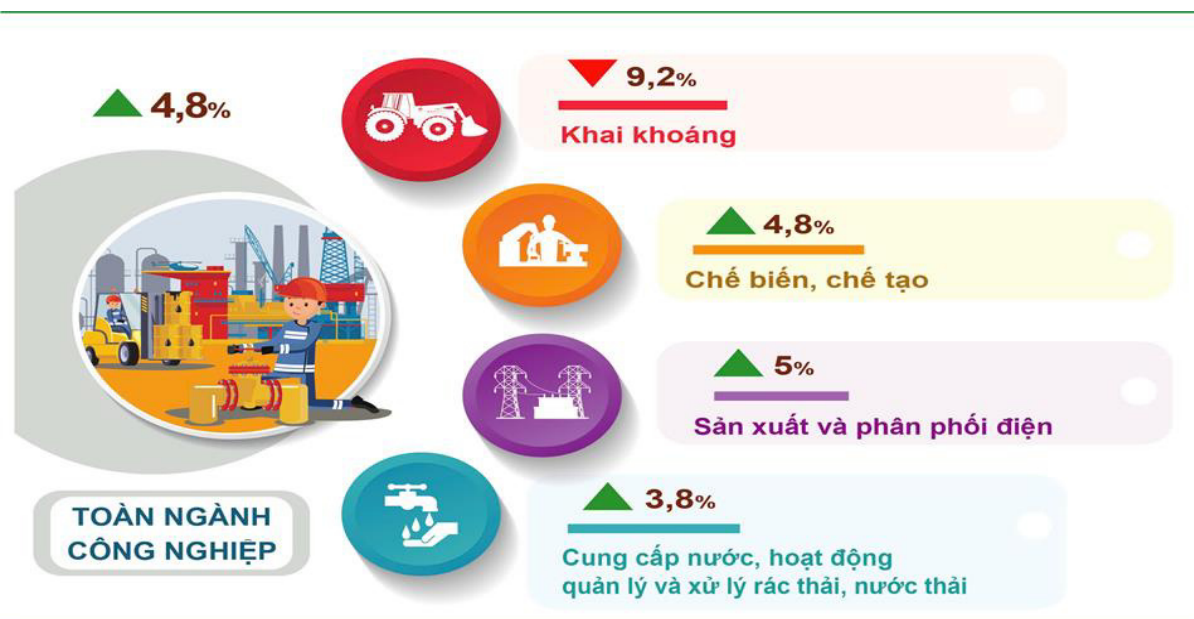
2. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Tư ước tăng 5,4% so với tháng trước và tăng 6% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,4% và tăng 6%; sản xuất và phân phối điện tăng 8,9% và tăng 5,9%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải giảm 0,7% và tăng 5,6%; ngành khai khoáng tăng 1,9% và giảm 21,4%. Ước tính 4 tháng đầu năm 2025, chỉ số IIP tăng 4,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,8%; sản xuất và phân phối điện tăng 5%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 3,8%; khai khoáng giảm 9,2%.

Trong 4 tháng đầu năm nay, một số ngành chế biến, chế tạo đạt mức tăng cao so với cùng kỳ như: Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 17,1%; sản xuất xe có động cơ tăng 15,3%¹; dệt tăng 15,2%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 14,8%; sản xuất kim loại tăng 8,5%; sản xuất máy móc, thiết bị khác tăng 34,1%. Bên cạnh đó, một số ngành giảm so với cùng kỳ: Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 4,3%; sản xuất phương tiện vận tải giảm 4%; in, sao chụp bản ghi giảm 1,2%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 0,4%.

¹ Ngành sản xuất xe có động cơ những tháng đầu năm 2025 tăng mạnh trở lại do có nhiều đơn hàng sau thời gian dài tạm ngừng hoạt động.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 4 tháng đầu năm 2025
(So với cùng kỳ năm trước)



Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng Tư và 4 tháng đầu năm 2025 (So với cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính: %

	Tháng 4	4T/2025
Một số sản phẩm tăng		
Xe tải hàng hóa trọng lượng >5 tấn	511,9	857,4
Tủ lạnh sử dụng trong gia đình	129,7	139,2
Sữa và kem dạng bột	105,8	132,3
Bê tông trộn sẵn	142,9	127,5
Dung dịch đậm huyết thanh	106,3	124,2
Máy copy - in	142,2	118,1
Một số sản phẩm giảm		
Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	97,8	54,6
Bàn bằng gỗ	63,9	73,8
Bao bì và túi bằng giấy	59,4	74,5
Thuốc kháng sinh dạng viên	88,6	81,8
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	47,3	82,0

Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp ước đến cuối tháng 4/2025 tăng 0,4% so với cuối tháng trước và tăng 0,6% so với cùng thời điểm năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm nay, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tăng 0,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó lao động đang làm việc trong doanh nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 3,3%;

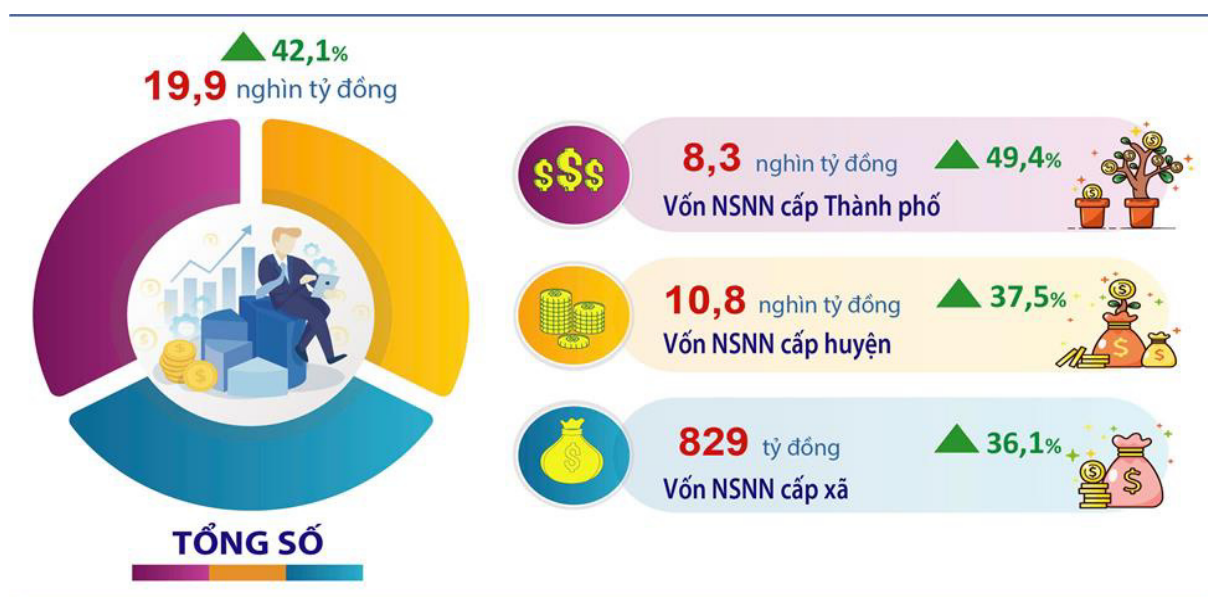
khu vực ngoài Nhà nước giảm 3,5%; khu vực Nhà nước giảm 0,9%. Chia theo ngành kinh tế: Lao động đang làm việc trong ngành chế biến, chế tạo tăng 0,4% (trong đó sản xuất máy móc, thiết bị tăng 26,7%; sản xuất trang phục tăng 6,4%; sản xuất thuốc lá tăng 4,2%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 3,8%; sản xuất điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 4,2%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 4,3%); ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt tương đương cùng kỳ; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 3%; ngành khai khoáng giảm 30,9%.

3. Thực hiện vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước (NSNN) do địa phương quản lý tháng Tư ước tính đạt 5.686 tỷ đồng, tăng 10,6% so với thực hiện tháng trước và tăng 40,2% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: Vốn NSNN cấp Thành phố 2.518 tỷ đồng, tăng 14,8% và tăng 65,4%; vốn NSNN cấp huyện 2.925 tỷ đồng, tăng 7,2% và tăng 24,7%; vốn NSNN cấp xã 243 tỷ đồng, tăng 10,2% và tăng 29,8%. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, vốn đầu tư từ nguồn NSNN do địa phương quản lý thực hiện được 19,9 nghìn tỷ đồng, đạt 19% kế hoạch năm và tăng 42,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn NSNN cấp Thành phố 8,3 nghìn tỷ đồng, đạt 16,6% và tăng 49,4%; vốn NSNN cấp huyện 10,8 nghìn tỷ đồng, đạt 21,2% và tăng 37,5%; vốn NSNN cấp xã 829 tỷ đồng, đạt 21,2% và tăng 36,1%.

Vốn đầu tư thực hiện từ NSNN 4 tháng đầu năm 2025

(So với cùng kỳ năm trước)



Để đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2025, UBND thành phố Hà Nội đã yêu cầu các cơ quan, đơn vị cần tăng cường

công tác quản lý đầu tư từ ngân sách Nhà nước, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, đẩy nhanh tiến độ các công trình trọng điểm, dự án chuyển tiếp được bố trí kế hoạch vốn lớn, đảm bảo nguồn lực cho kế hoạch đầu tư công và kiểm soát chặt chẽ việc thanh, quyết toán. Thành phố tiếp tục quan tâm, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về giải phóng mặt bằng, biến động giá, tài nguyên các mỏ vật liệu xây dựng, tái định cư.

Tình hình thực hiện một số dự án trọng điểm trên địa bàn Thành phố:

Dự án đường vành đai 4 - Vùng Thủ đô: Thuộc nhóm dự án quan trọng quốc gia, tuyến đường đi qua 3 tỉnh, thành phố (Hà Nội, Hưng Yên và Bắc Ninh), kết nối cao tốc Hà Nội - Lào Cai và Nội Bài - Hạ Long có tổng chiều dài 112,8 km với tổng mức đầu tư giai đoạn 1 hơn 75 nghìn tỷ đồng, tổng khối lượng giải phóng mặt bằng 1.386 ha, trên tuyến xây dựng 3 cầu lớn vượt Sông Hồng, Sông Đuống và 8 nút giao khác. Sau hơn 1 năm khởi công, đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội đang dần hình thành, đến nay đã giải ngân 15,6% kế hoạch vốn.

Dự án đường Vành đai 1, đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục (giai đoạn 1): Dự án có chiều dài 2,3 km, mặt cắt ngang 50 m và hợp phần 2 cầu vượt tại nút giao Láng Hạ - Nguyễn Chí Thanh. Điểm đầu tuyến đường giao với đường Cát Linh - La Thành - Yên Lãng tại Hoàng Cầu (quận Đống Đa) và điểm cuối tại nút giao thông Voi Phục (quận Ba Đình). Mức đầu tư giai đoạn 1 dự án hơn 7,2 nghìn tỷ đồng từ nguồn ngân sách Thành phố, trong đó chi phí xây dựng 627 tỷ đồng, chi phí giải phóng mặt bằng 5,8 nghìn tỷ đồng. Đến nay dự án đã giải ngân 51,1% kế hoạch vốn.

Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai: Dự án cải tạo 21,7 km, đoạn nút giao Ba La quận Hà Đông đến Thị trấn Xuân Mai huyện Chương Mỹ. Dự án nâng cấp thành 4 - 6 làn xe, vận tốc thiết kế 80 km/h, chiều rộng nền đường được mở 50m - 60m góp phần hoàn chỉnh trục đường hướng tâm kết nối Quốc lộ 21A đường Hồ Chí Minh và tuyến đường Vành đai 4 vùng Thủ đô. Tổng vốn đầu tư 8,1 nghìn tỷ đồng từ nguồn ngân sách Thành phố, trong đó trên 5,1 nghìn tỷ đồng giải phóng mặt bằng; 2,9 nghìn tỷ đồng chi phí xây dựng, mua sắm thiết bị. Đến nay dự án đã giải ngân 18,0% kế hoạch vốn.

Dự án tuyến đường cao tốc Đại Lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình: Có chiều dài 6,7 km, điểm đầu kết nối giữa cao tốc Đại lộ Thăng Long với Quốc lộ 21, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, điểm cuối kết nối với đường Hòa Lạc - Hòa Bình; mặt cắt ngang từ 120m - 180m. Tổng mức đầu tư toàn dự án 5,2 nghìn tỷ đồng. Đến nay dự án đã giải ngân 26,9% kế hoạch vốn.

Dự án hệ thống xử lý nước thải Yên Xá thành phố Hà Nội: Có mức đầu tư 16,3 nghìn tỷ đồng, trong đó 84,1% vốn vay ODA từ Chính phủ Nhật Bản. Dự án bao gồm một nhà máy xử lý nước thải với công suất 270 nghìn m³/ngày đêm và tuyến cống gom nước thải dọc sông Tô Lịch, sông Lừ, sông Sét, một phần sông Nhuệ với diện tích phục vụ khoảng 4.874 ha. Đến nay hệ thống dẫn nước thải từ sông Tô Lịch về nhà máy để xử lý đã cơ bản hoàn thành, trong 6 tháng đầu năm 2025 nhà máy xử lý nước thải Yên Xá đi vào vận hành thử nghiệm; dự án đã giải ngân 36,9% kế hoạch vốn.

4. Đăng ký doanh nghiệp và thu hút đầu tư nước ngoài

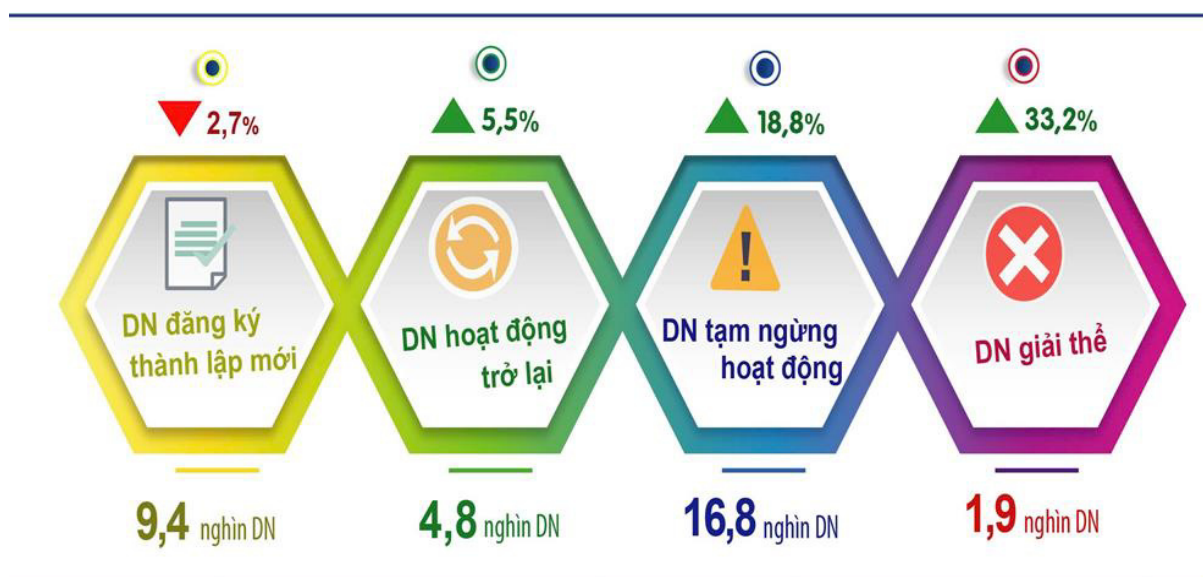
4.1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng Tư, thành phố Hà Nội đã cấp giấy chứng nhận cho 2.634 doanh nghiệp thành lập mới, giảm 5,4% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 24,4 nghìn tỷ đồng, tăng 0,9%; 967 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 19,4%; 2.221 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 25,6%; 343 doanh nghiệp giải thể, tăng 15,1%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, Thành phố đã cấp giấy chứng nhận cho 9,4 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với vốn đăng ký 74,7 nghìn tỷ đồng, giảm 2,7% về số lượng doanh nghiệp và giảm 22,3% vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; 4,8 nghìn doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 5,5%; 16,8 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 18,8%; có 1,9 nghìn doanh nghiệp giải thể, tăng 33,2%. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng được duy trì 100%, đảm bảo chất lượng và đúng hạn.

Tình hình doanh nghiệp 4 tháng đầu năm 2025

(So với cùng kỳ năm trước)



4.2. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Trong tháng 4 năm 2025 thành phố Hà Nội thu hút 64,1 triệu USD vốn FDI, trong đó: 33 dự án đăng ký mới với tổng vốn đầu tư đạt 11,8 triệu USD; 11 dự án được điều chỉnh tăng vốn đầu tư với 32,5 triệu USD; có 23 lượt nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần với số vốn đạt 19,8 triệu USD. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, Thành phố thu hút 1.480 triệu USD vốn FDI, tăng 31% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: Đăng ký cấp mới 114 dự án với số vốn đạt 41 triệu USD; 45 dự án bổ sung tăng vốn đầu tư với 1.198 triệu USD; nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần 111 lượt, đạt 241 triệu USD.

5. Hoạt động thương mại, dịch vụ

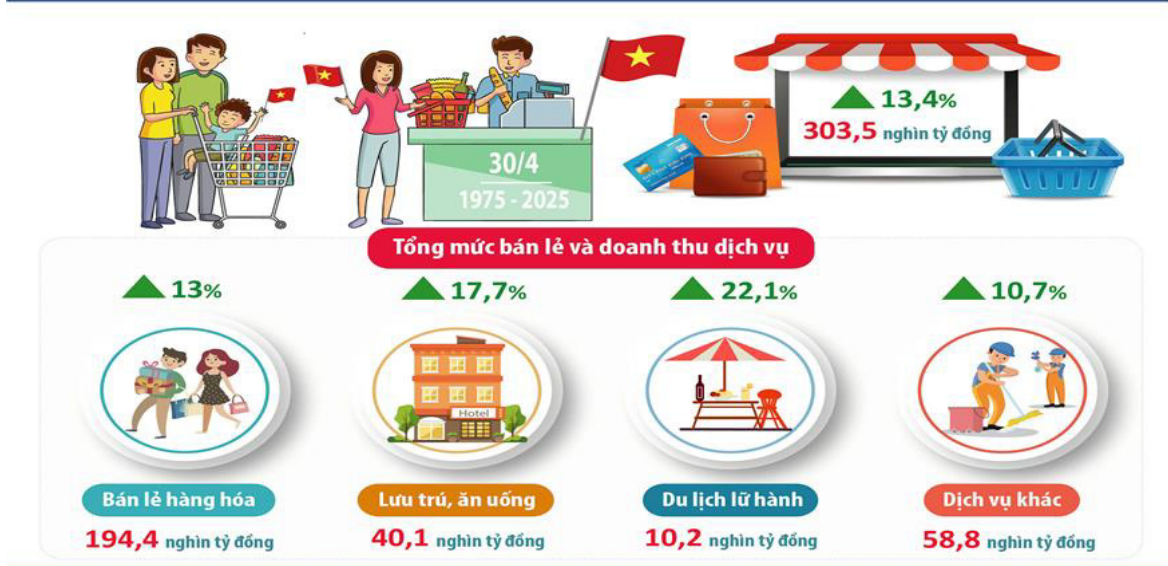
5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Trong tháng Tư, Thành phố thực hiện tốt công tác bình ổn giá, tăng cường kết nối cung cầu hàng hóa, Hội chợ thương mại, kích cầu tiêu dùng trong dịp nghỉ Lễ kỷ niệm 50 năm Ngày Giải phóng miền Nam và 139 năm Ngày Quốc tế Lao động. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Tư ước tính đạt 76,8 nghìn tỷ đồng, tăng 2,1% so với tháng trước và tăng 13,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 49 nghìn tỷ đồng, tăng 2,4% và tăng 13,9%²; doanh thu lưu trú, ăn uống đạt 10,4 nghìn tỷ đồng, tăng 1,5% và tăng 17,9%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 2,7 nghìn tỷ đồng, tăng 1,2% và tăng 20,2%; doanh thu dịch vụ khác đạt 14,7 nghìn tỷ đồng, tăng 1,8% và tăng 6,6%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 303,5 nghìn tỷ đồng, tăng 13,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 194,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 64,1% tổng mức và tăng 13% (đá quý, kim loại quý tăng 22%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 17,3%; phương tiện đi lại trừ ô tô con tăng 16,1%; lương thực, thực phẩm tăng 13,3%; hàng may mặc tăng 13,1%; ô tô con tăng 12,9%; xăng dầu tăng 12,5%; nhiên liệu khác tăng 11,8%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 10,3%; hàng hóa khác tăng 13,4%). Doanh thu lưu trú, ăn uống đạt 40,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 13,2% và tăng 17,7% (dịch vụ lưu trú tăng 18,4%; dịch vụ ăn uống tăng 17,6%). Doanh thu du lịch lữ hành đạt 10,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,4% và tăng 22,1%. Doanh thu dịch vụ khác đạt 58,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 19,3% và tăng 10,7%.

² Trong tháng 4/2025, doanh thu bán lẻ các nhóm hàng tăng so với cùng kỳ năm trước như: Đá quý, kim loại quý tăng 28,9%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 21,9%; phương tiện đi lại (trừ ô tô con) tăng 21,2%; lương thực, thực phẩm tăng 13,8%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 12,7%; ô tô con tăng 11,4%; hàng may mặc tăng 10,4%; hàng hóa khác tăng 21,9%...

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
4 tháng đầu năm 2025 (So với cùng kỳ năm trước)**



5.2. Vận tải và bưu chính chuyển phát

Nhằm đáp ứng nhu cầu đi lại tăng cao của người dân trong dịp nghỉ Lễ kéo dài 5 ngày, thành phố Hà Nội đã chỉ đạo các đơn vị sẵn sàng chuẩn bị các phương án nhằm phục vụ tốt nhất nhu cầu đi lại của người dân. Các đơn vị vận tải hành khách liên tỉnh bố trí xe dự phòng, tăng cường thêm 625 xe cho cả 3 bến xe khách để phục vụ kịp thời người dân đi lại trong dịp Lễ. Vào các ngày cao điểm, tại bến xe Giáp Bát phục vụ khoảng 20 nghìn lượt khách/ngày, gấp 3,5 lần ngày thường, tăng cường 262 xe; bến xe Gia Lâm phục vụ 8 nghìn lượt khách/ngày, gấp 3 lần, tăng cường 83 xe; bến xe Mỹ Đình phục vụ 22 nghìn lượt khách/ngày, gấp hơn 3,5 lần, tăng cường 280 xe. Đối với vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt tăng cường 38 tuyến xe buýt; tuyến tàu điện Cát Linh - Hà Đông và tuyến tàu điện Nhổn - Ga Hà Nội duy trì chạy hàng ngày với tần suất 10 phút/chuyến. Để phục vụ hành khách trong dịp nghỉ Lễ, ngành Đường sắt chủ động tăng tàu, mở bán vé từ sớm, bố trí nhân lực phục vụ tại ga cũng như trên các chuyến tàu đảm bảo chuyến đi được an toàn, thuận tiện. Các hãng hàng không chủ động nguồn lực, bổ sung máy bay, sẵn sàng tăng chuyến, đặc biệt tăng tải cung ứng trên các đường bay nội địa. Trong dịp nghỉ Lễ 30/4 - 1/5 (từ 25/4 đến ngày 05/5/2025), trên các chuyến bay nội địa, các hãng hàng không Việt Nam thực hiện 7.536 chuyến bay (trung bình 685 chuyến/ngày), cung ứng 1,5 triệu ghế, tăng 20% so với ngày thường và 22% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng doanh thu hoạt động vận tải, hoạt động hỗ trợ vận tải và bưu chính, chuyển phát tháng Tư năm 2025 ước đạt 21 nghìn tỷ đồng, tăng 0,5% so với tháng trước và tăng 15,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025 tổng doanh thu đạt 83,6 nghìn tỷ đồng, tăng 18,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

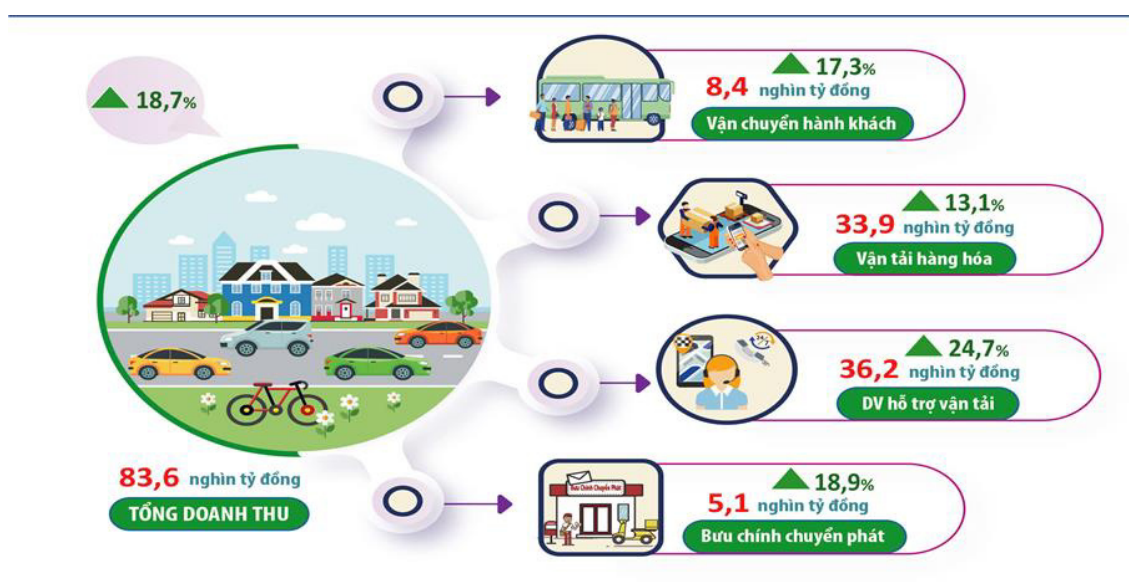
Vận chuyển hành khách: Số lượt hành khách vận chuyển tháng Tư ước đạt 41,6 triệu lượt người, tăng 0,6% so với tháng trước và tăng 20,2% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 1,2 tỷ lượt người.km, tăng 0,8% và tăng 17,3%; doanh thu ước tính đạt 2,2 nghìn tỷ đồng, tăng 0,9% và tăng 17,3%. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, số lượt hành khách vận chuyển đạt 163,4 triệu lượt người, tăng 21% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 4,8 tỷ lượt người.km, tăng 18%; doanh thu đạt 8,4 nghìn tỷ đồng, tăng 17,3%.

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Tư ước tính đạt 150,9 triệu tấn, tăng 1,4% so với tháng trước và tăng 12,2% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước tính đạt 14,6 tỷ tấn.km, tăng 1,2% và tăng 12,9%; doanh thu ước tính đạt 8,6 nghìn tỷ đồng, tăng 0,9% và tăng 12,7%. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 596,5 triệu tấn, tăng 13,3% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 57,8 tỷ tấn.km, tăng 12,5%; doanh thu đạt 33,9 nghìn tỷ đồng, tăng 13,1%.

Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải: Tháng Tư ước tính đạt 9 nghìn tỷ đồng, tăng 0,1% so với tháng trước và tăng 18,6% so với cùng kỳ. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, doanh thu ước đạt 36,2 nghìn tỷ đồng, tăng 24,7% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát: Tháng Tư ước tính đạt 1,3 nghìn tỷ đồng, tăng 0,2% so với tháng trước và tăng 15,4% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, doanh thu ước đạt 5,1 nghìn tỷ đồng, tăng 18,9% so với cùng kỳ năm 2024.

Doanh thu hoạt động vận tải và bưu chính chuyển phát 4 tháng đầu năm 2025 (So với cùng kỳ năm trước)



5.3. Hoạt động du lịch

Tiếp đà tăng trưởng ngành Du lịch trong quý I/2025, sang tháng Tư Thành phố đẩy mạnh công tác truyền thông, tuyên truyền, quảng bá hình ảnh du lịch, các điểm đến, các sản phẩm du lịch mới của Thủ đô. Tại Hội chợ Du lịch Quốc tế Việt Nam - VITM Hanoi 2025, gian hàng Hà Nội với chủ đề “Hà Nội - Điểm đến di sản và sáng tạo” đã thu hút sự chú ý của truyền thông, khách tham quan trong nước và quốc tế, qua đó giới thiệu nhiều sản phẩm du lịch đặc sắc, tiêu biểu của Thủ đô, đồng thời giới thiệu các chương trình, sự kiện du lịch của Thành phố trong năm 2025 sắp diễn ra như: Du lịch Hà Nội chào 2025 - Get on Hanoi 2025, Lễ hội Quà tặng Du lịch Hà Nội, Lễ hội Áo dài, Lễ hội Du lịch Hà Nội, Festival Thu Hà Nội, Liên hoan Làng nghề, phố nghề và ẩm thực Hà Nội... Cũng trong tháng Tư, Hà Nội đón đoàn khách Iran đầu tiên đến tham quan Thủ đô và đoàn vận động viên Pickleball nổi tiếng thế giới đến trải nghiệm hoạt động văn hoá tại Lễ hội Quà tặng Du lịch Hà Nội.

Theo đó, khách du lịch đến Hà Nội³ trong tháng Tư ước đạt 713 nghìn lượt người, tăng 4,1% so với tháng trước và tăng 29,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, khách du lịch đến Hà Nội ước đạt 2.538 nghìn lượt người, tăng 21,2% so với cùng kỳ năm trước⁴. Trong đó:

Khách quốc tế tháng Tư ước đạt 535 nghìn lượt người, tăng 5% so với tháng trước và tăng 34,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, khách quốc tế đạt 1.851 nghìn lượt người, tăng 21,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến từ Trung Quốc 181,3 nghìn lượt người, tăng 11,4%; Hàn Quốc đạt 180,8 nghìn lượt người, tăng 0,8%; Mỹ 133,1 nghìn lượt người, tăng 20,1%; Anh 119 nghìn lượt người, tăng 27,4%; Pháp 110,6 nghìn lượt người, tăng 33,6%; Nhật Bản 93,8 nghìn lượt người, tăng 14,8%; Đức 79,1 nghìn lượt người, tăng 23%; Ma-lai-xi-a 43,9 nghìn lượt người, tăng 1,8%; Xin-ga-po 30,6 nghìn lượt người, giảm 2,2%; Thái Lan 26,7 nghìn lượt người, giảm 7,1%.

Khách nội địa tháng Tư ước đạt 178 nghìn lượt người, tăng 1,4% so với tháng trước và tăng 16% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, khách nội địa đến Hà Nội đạt 687 nghìn lượt người, tăng 20,8% so với cùng kỳ năm 2024.

Tình hình hoạt động của cơ sở lưu trú và các dịch vụ du lịch khác: Tính đến cuối tháng 4/2025, trên địa bàn Thành phố có 3.761 cơ sở lưu trú du lịch với 71,3 nghìn phòng, trong đó 85 khách sạn, khu căn hộ được xếp hạng từ 1

³ Khách du lịch đến Hà Nội gồm khách quốc tế và khách nội địa chỉ tính do cơ sở lưu trú phục vụ.

⁴ Số lượt khách du lịch đến Hà Nội do cơ sở lưu trú phục vụ 4 tháng đầu năm 2021 - 2024 lần lượt là 1.594 nghìn lượt người; 466 nghìn lượt người; 1.465 nghìn lượt người; 2.147 nghìn lượt người.

đến 5 sao⁵ với gần 12 nghìn phòng. Trong tháng Tư, công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn ước đạt 66,1%, tương đương cùng kỳ năm 2024; tính chung 4 tháng đầu năm 2025, công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn đạt 61,6%, giảm 0,4 điểm % so với cùng kỳ năm trước. Đến nay trên địa bàn Hà Nội có 97 cơ sở kinh doanh dịch vụ được công nhận đạt chuẩn phục vụ khách du lịch, trong đó có 45 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, 43 cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm, 7 cơ sở kinh doanh vui chơi giải trí và 2 cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đã được công nhận đạt chuẩn phục vụ khách du lịch.

Về hoạt động lữ hành và hướng dẫn viên: Tính đến tháng 4/2025 trên địa bàn Hà Nội có 2.065 doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế; 534 doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; 32 doanh nghiệp kinh doanh vận chuyển khách du lịch, 7 văn phòng đại diện doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài; 6.645 hướng dẫn viên du lịch quốc tế; 2.446 hướng dẫn viên du lịch nội địa và 158 hướng dẫn viên tại điểm du lịch đang hoạt động.

Khách du lịch đến Hà Nội 4 tháng đầu năm 2025

(So với cùng kỳ năm trước)



5.4. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Tư ước tính đạt 1.790 triệu USD, tăng 2,5% so với tháng trước và tăng 22,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 1.080 triệu USD, tăng 2,5% và tăng 26,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 710 triệu USD, tăng 2,6% và tăng 16,6%.

⁵ Cụ thể: Có 23 khách sạn và 07 khu căn hộ xếp hạng 5 sao; 16 khách sạn và 01 khu căn hộ xếp hạng 4 sao; 12 khách sạn 3 sao; 14 khách sạn 2 sao và 12 khách sạn 1 sao. Số cơ sở lưu trú du lịch chưa đăng ký xếp hạng là 3.676 cơ sở lưu trú với 59,3 nghìn phòng.

Trong tháng, một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ như: Phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 259 triệu USD, tăng 75%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 233 triệu USD, tăng 10,8%; máy móc thiết bị phụ tùng đạt 225 triệu USD, tăng 18,3%; hàng dệt may đạt 189 triệu USD, tăng 22,2%; hàng nông sản đạt 169 triệu USD, tăng 36,6%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 87 triệu USD, tăng 21,2%; hàng hóa khác đạt 485 triệu USD, tăng 31,9%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ: Xăng dầu đạt 59 triệu USD, giảm 49,7%; hàng gốm sứ đạt 15 triệu USD, giảm 10,3%; điện thoại và linh kiện đạt 10 triệu USD, giảm 19,1%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 6,4 tỷ USD, tăng 12,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 3,5 tỷ USD, tăng 5,6%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 2,9 tỷ USD, tăng 21,8%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ như: Phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 863 triệu USD, tăng 38,7%; máy móc thiết bị phụ tùng đạt 851 triệu USD, tăng 17,5%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 841 triệu USD, tăng 7,7%; hàng dệt may đạt 710 triệu USD, tăng 14,5%; hàng nông sản đạt 550 triệu USD, tăng 9,9%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 300 triệu USD, tăng 16,3%; hàng hóa khác đạt 1.715 triệu USD, tăng 23,4%. Có 2/12 nhóm hàng kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ: Xăng dầu đạt 209 triệu USD, giảm 58,7%; hàng gốm sứ đạt 61 triệu USD, giảm 7,6%.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 4 tháng đầu năm 2025

(So với cùng kỳ năm trước)



Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Tư ước tính đạt 3.966 triệu USD, tăng 3,1% so với tháng trước và tăng 18% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 3.240 triệu USD, tăng 2,8% và tăng 15,4%; khu

vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 726 triệu USD, giảm 1,3% và tăng 31,6%. Một số nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ: Máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 823 triệu USD, tăng 54,5%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 315 triệu USD, tăng 77,7%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 277 triệu USD, tăng 35,9%; sắt thép đạt 205 triệu USD, tăng 12,7%; kim loại khác đạt 165 triệu USD, tăng 61,8%; chất dẻo đạt 131 triệu USD, tăng 31,9%; vải đạt 94 triệu USD, tăng 7,9%; hàng điện gia dụng và linh kiện đạt 93 triệu USD, tăng 42,4%; sản phẩm hóa chất đạt 82 triệu USD, tăng 32,4%; hàng hóa khác đạt 1.307 triệu USD, tăng 21,1%. Bên cạnh đó, một số nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ: Xăng dầu đạt 325 triệu USD, giảm 46%; thức ăn gia súc đạt 48 triệu USD, giảm 15,8%; ngô đạt 22 triệu USD, giảm 51,9%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 14,4 tỷ USD, tăng 14,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 11,9 tỷ USD, tăng 13%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, đạt 2,5 tỷ USD, tăng 22,6%. Một số nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ: Máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 2.817 triệu USD, tăng 43,5%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 1.082 triệu USD, tăng 72,3%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 953 triệu USD, tăng 25,4%; sắt thép đạt 766 triệu USD, tăng 15,7%; kim loại khác đạt 626 triệu USD, tăng 64,9%; chất dẻo đạt 502 triệu USD, tăng 28,5%; vải đạt 332 triệu USD, tăng 9,3%; hàng điện gia dụng và linh kiện đạt 312 triệu USD, tăng 19%; sản phẩm hóa chất đạt 285 triệu USD, tăng 15,2%; hàng hóa khác đạt 4.737 triệu USD, tăng 9,3%. Có 3/14 nhóm hàng kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ: Xăng dầu đạt 1.322 triệu USD, giảm 30,4%; thức ăn gia súc đạt 221 triệu USD, giảm 1,8%; ngô đạt 112 triệu USD, giảm 53,5%.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu 4 tháng năm 2021 – 2025

	Xuất khẩu		Nhập khẩu	
	Giá trị (triệu USD)	So với cùng kỳ năm trước (%)	Giá trị (triệu USD)	So với cùng kỳ năm trước (%)
4T/2021	4.638	110,0	10.615	119,2
4T/2022	5.384	116,1	12.785	120,4
4T/2023	5.280	98,1	11.441	89,5
4T/2024	5.755	109,0	12.368	108,1
4T/2025	6.370	112,3	14.351	114,6

6. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 4/2025 tăng 0,15% so với tháng trước, tăng 1,14% so với tháng 12/2024 và tăng 3,32% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 4 tháng năm nay tăng 2,89% so với bình quân 4 tháng cùng kỳ năm 2024.

Trong tháng Tư, 8/11 nhóm hàng CPI tăng so với tháng trước: Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,01%, tác động làm tăng CPI chung 0,21% (trong đó giá tiền thuê nhà tăng 0,93%; vật liệu bảo dưỡng nhà ở khác tăng 1,1%); nhóm đồ uống, thuốc lá tăng 0,17%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,1%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,09%, tác động làm tăng CPI chung 0,03% (trong đó giá thực phẩm tăng 0,15%; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,05%); nhóm thiết bị, đồ dùng gia đình tăng 0,08%; nhóm văn hóa, giải trí, du lịch tăng 0,07%; nhóm giáo dục tăng 0,01%. Cũng trong tháng Tư, có 3/11 nhóm hàng CPI giảm so với tháng trước: Nhóm giao thông giảm 1,05% (bình quân trong tháng giá xăng giảm 2,8%; giá dầu diesel giảm 3,32%); nhóm bưu chính viễn thông và nhóm thuốc, dịch vụ y tế cùng giảm 0,02%.

Bình quân 4 tháng năm 2025, CPI tăng 2,89% so với bình quân 4 tháng năm 2024, trong đó 8/11 nhóm hàng CPI bình quân tăng: Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 17,92% so với bình quân cùng kỳ, (tác động làm tăng CPI chung 0,91%) do ngày 10/12/2024 Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội ra Nghị quyết 45/2024/NQ-HĐND Quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thành phố Hà Nội quản lý theo đó giá dịch vụ khám, chữa bệnh tại các bệnh viện trên địa bàn Thành phố sẽ điều chỉnh tăng áp dụng mức giá mới. Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,88% (tác động làm tăng CPI chung 1,4%), trong đó giá nước sạch tăng 2,65%; giá điện tăng 5,28%; giá nhà thuê tăng 10,1%. Nhóm văn hóa, giải trí, du lịch tăng 3,95% (tác động làm tăng CPI chung 0,19%). Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,84% (tác động làm tăng CPI chung 0,88%), trong đó giá lương thực tăng 4,42%; ăn uống ngoài gia đình tăng 4,25%; thực phẩm tăng 2,09%). Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,15% (tác động làm tăng CPI chung 0,18%) chủ yếu do giá đồ trang sức tăng 40,67% và giá dịch vụ bảo hiểm y tế tăng 29,98%. Các nhóm còn lại không tác động nhiều đến CPI chung: Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,86%; đồ uống và thuốc lá tăng 1,69%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,75%. Bình quân 4 tháng năm nay có 3/11 nhóm hàng CPI giảm so với bình quân cùng kỳ: Nhóm giáo dục giảm 5,15% (tác động làm giảm CPI chung 0,41%); giao thông giảm 3,21% (tác động làm giảm CPI chung 0,31%); bưu chính viễn thông giảm 0,84% (tác động làm giảm CPI chung 0,03%).

CPI tháng Tư và bình quân 4 tháng năm 2025



Chỉ số giá vàng tháng Tư tăng 12,07% so với tháng trước, tăng 26,67% so với tháng 12/2024 và tăng 46,35% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 4 tháng năm 2025, chỉ số giá vàng tăng 40,23% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng Tư tăng 1,13% so với tháng trước, tăng 1,91% so với tháng 12/2024 và tăng 3,39% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 4 tháng năm 2025, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 3,59% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá bình quân một số nhóm hàng

4 tháng các năm 2021 – 2025 (So với bình quân cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính: %

	4T/2021	4T/2022	4T/2023	4T/2024	4T/2025
Chỉ số giá tiêu dùng	100,60	102,85	101,81	105,28	102,89
<i>Trong đó:</i>					
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	100,16	101,58	104,47	103,19	102,84
Nhà ở, điện, nước, chất đốt, VLXD	101,73	104,82	100,49	106,02	106,88
Giao thông	99,78	114,95	99,26	102,19	96,79
Giáo dục	102,72	97,36	96,38	134,90	94,85
Văn hóa, giải trí và du lịch	97,18	100,77	106,72	98,84	103,95
Chỉ số giá vàng	120,11	101,73	100,29	122,84	140,23
Chỉ số giá đô la Mỹ	99,13	99,08	103,47	104,44	103,59

7. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

7.1. Thu, chi ngân sách⁶

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 4 tháng đầu năm 2025 ước thực hiện 310,2 nghìn tỷ đồng, đạt 61,4% dự toán pháp lệnh năm và tăng 58,9%

⁶ Theo Báo cáo của Sở Tài chính Hà Nội ngày 28/4/2025.

so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: Thu nội địa 297,9 nghìn tỷ đồng, đạt 62,9% và tăng 59,9%; thu từ dầu thô 1,1 nghìn tỷ đồng, đạt 26,3% và bằng 68,5%; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 11,2 nghìn tỷ đồng, đạt 40,9% và tăng 52,4%.

Một số lĩnh vực thu chủ yếu trong thu nội địa 4 tháng đầu năm 2025: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước thực hiện 38,1 nghìn tỷ đồng, đạt 47,3% dự toán năm và tăng 9,7% cùng kỳ năm trước; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 15,1 nghìn tỷ đồng, đạt 49,8% và tăng 13,8%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước 64 nghìn tỷ đồng, đạt 62,2% và tăng 60,4%; thuế thu nhập cá nhân 24,4 nghìn tỷ đồng, đạt 48,8% và tăng 27,5%; thu tiền sử dụng đất 54,2 nghìn tỷ đồng, vượt 27,6% và gấp 9,4 lần; thu lệ phí trước bạ 2,4 nghìn tỷ đồng, đạt 33,7% và tăng 20,1%; thu phí và lệ phí 7,6 nghìn tỷ đồng, đạt 32,3% và giảm 0,9%.

Chi ngân sách địa phương 4 tháng đầu năm 2025 ước thực hiện 35 nghìn tỷ đồng, đạt 21,1% dự toán năm và tăng 25% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: Chi đầu tư phát triển 11,7 nghìn tỷ đồng, đạt 13,4% và tăng 4,5%; chi thường xuyên 23,3 nghìn tỷ đồng, đạt 32,9% và tăng 38,8%.

7.2. Tín dụng ngân hàng

Tình hình thực hiện lãi suất: Tháng Tư, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) tiếp tục khuyến khích các Tổ chức tín dụng (TCTD) tiết giảm chi phí để giảm mặt bằng lãi suất cho vay nhằm hỗ trợ nền kinh tế. Lãi suất cho vay bình quân của các Ngân hàng thương mại (NHTM) trong nước với các khoản vay mới và cũ còn dư nợ ở mức 6,7 - 9,0%/năm. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên (nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao) bình quân khoảng 3,9%/năm, thấp hơn mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa theo quy định của NHNN (4%/năm). Trong tháng 4/2025, lãi suất tiền gửi bằng VND bình quân của các NHTM trong nước phổ biến ở mức 0,1 - 0,5%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 2,6 - 4,5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 3,9 - 6,0%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 5,1 - 6,5%/năm.

Hoạt động huy động vốn: Ước đến cuối tháng 4/2025, tổng nguồn vốn huy động của các TCTD trên địa bàn Thành phố đạt 6.157 nghìn tỷ đồng, tăng 0,55% so với tháng trước và tăng 1,61% so với thời điểm kết thúc năm 2024, trong đó tiền gửi đạt 5.427 nghìn tỷ đồng⁷, tăng 0,62% và tăng 1,5%; phát hành giấy tờ có giá đạt 730 nghìn tỷ đồng, tăng 0,01% và tăng 2,42%.

⁷ Tiền gửi tiết kiệm đạt 1.818 nghìn tỷ đồng, tăng 0,85% so với tháng trước và tăng 6,95% so với thời điểm kết thúc năm 2024; tiền gửi thanh toán đạt 3.609 nghìn tỷ đồng tăng 0,51% và giảm 1,03%.

Tín dụng ngân hàng tính đến cuối tháng Tư năm 2025
(So với thời điểm cuối năm 2024)



Hoạt động tín dụng: Ước đến cuối tháng 4/2025, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố đạt 4.749 nghìn tỷ đồng, tăng 1,05% so với tháng trước và tăng 5,41% so với thời điểm kết thúc năm 2024, trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 1.998 nghìn tỷ đồng, tăng 1,73% và tăng 3,87%; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 2.751 nghìn tỷ đồng, tăng 0,56% và tăng 6,57%. Tính đến cuối tháng 4/2025, tỷ lệ nợ xấu của các TCTD chiếm 1,79% trong tổng dư nợ. Các TCTD thực hiện ngăn ngừa, kiểm soát nợ xấu và nâng cao chất lượng tín dụng nhằm đảm bảo mục tiêu cơ cấu lại hệ thống các TCTD gắn với xử lý nợ xấu. Tình hình thanh khoản của các TCTD trên địa bàn được đảm bảo. Các NHTM trên địa bàn dành vốn tín dụng cho vay đối với các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên, tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong việc tiếp cận vốn tín dụng, đồng thời triển khai các biện pháp hỗ trợ khách hàng.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng trên địa bàn Thành phố: Tính đến 30/4/2025, dư nợ cho vay đối với 05 lĩnh vực ưu tiên trên địa bàn Thành phố như sau: Doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 19,2%; chương trình nông nghiệp, nông thôn chiếm 8,9%; cho vay xuất khẩu chiếm 5,13%; cho vay công nghiệp hỗ trợ chiếm 2,31%; cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm 0,35%. Dư nợ cho vay theo Chương trình kết nối ngân hàng với doanh nghiệp ước đạt 11,65%.

7.3. Thị trường chứng khoán

Tính đến hết ngày 25/4/2025, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.199 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, trong đó HNX có 311 doanh nghiệp và

Upcom có 888 doanh nghiệp. Giá trị niêm yết trên cả hai sàn đạt 645,2 nghìn tỷ đồng, tăng 0,8% so với cuối tháng trước và tăng 8,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 167,3 nghìn tỷ đồng, tăng 0,3% và tăng 5,2%; Upcom đạt 477,9 nghìn tỷ đồng, tăng 0,95% và tăng 10%. Giá trị vốn hóa toàn thị trường tại thời điểm đóng cửa phiên giao dịch ngày 25/4/2025 đạt 1.696 nghìn tỷ đồng, giảm 5,6% so với cuối tháng trước và tăng 9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 345 nghìn tỷ đồng, giảm 8,2% và tăng 12%; Upcom đạt 1.351 nghìn tỷ đồng, giảm 4,9% và tăng 8,2%.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Tính đến hết phiên giao dịch ngày 25/4/2025, khối lượng trung bình 1 ngày/tháng đạt 94,1 triệu CP được chuyển nhượng, tăng 44,8% so với trung bình 1 ngày/tháng trước và giảm 5,5% so với trung bình 1 ngày/tháng cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch đạt 1,4 nghìn tỷ đồng, tăng 23,5% và giảm 31,6%. Trong đó, giao dịch khớp lệnh trung bình 1 ngày/tháng đạt 82 triệu CP, tăng 41,4% và giảm 12,5%; giá trị đạt 1,27 nghìn tỷ đồng, tăng 23,8% và giảm 34,9%. Tính chung từ đầu năm đến ngày 25/4/2025, khối lượng giao dịch chung đạt 5,2 tỷ CP với giá trị chuyển nhượng đạt 83,8 nghìn tỷ đồng, giảm 28,3% khối lượng và giảm 42,2% giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): Tháng Ba, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam đã cấp mới được 210 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (tổ chức 30 mã giao dịch; cá nhân 180 mã giao dịch). Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới đến hết tháng 3 đạt 388 nghìn tài khoản.

8. Một số vấn đề xã hội

8.1. Giải quyết việc làm

Trong tháng 4/2025, Thành phố tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp hỗ trợ, phát triển thị trường lao động, giải quyết việc làm cho người lao động. Nhờ đó, đã có 31,5 nghìn lao động được giải quyết việc làm, tăng 33,4% so với tháng trước và tăng 21,6% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: Giải quyết việc làm cho 12,4 nghìn lao động từ nguồn vốn ngân sách Thành phố ủy thác qua ngân hàng Chính sách xã hội với số tiền là 1.025 triệu đồng; 758 lao động nhận được việc làm sau khi phỏng vấn tại các phiên, sàn giao dịch việc làm, trung tâm dịch vụ việc làm; 431 lao động được giải quyết việc làm qua hình thức xuất khẩu lao động; 3.289 lao động được giải quyết việc làm qua cung ứng dịch vụ việc làm của các doanh nghiệp; 14,5 nghìn lao động được giải quyết việc làm qua các hình thức khác. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, Thành phố giải quyết việc làm cho 88,1 nghìn lao động, đạt 52,1% kế hoạch năm, tăng 29,9% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: Giải quyết việc làm cho 32,5 nghìn lao động từ nguồn vốn

ngân sách Thành phố ủy thác qua ngân hàng Chính sách xã hội với số tiền là 1.650 triệu đồng; 10,3 nghìn lao động nhận được việc làm sau khi phỏng vấn tại các phiên, sàn giao dịch việc làm, trung tâm dịch vụ việc làm; 947 lao động được giải quyết việc làm qua hình thức xuất khẩu lao động; 44,3 nghìn lao động được giải quyết việc làm qua các doanh nghiệp và hình thức khác.

Cũng trong tháng Tư, Thành phố đã ra quyết định hưởng bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) cho 6,6 nghìn người với số tiền được hỗ trợ là 238 tỷ đồng; 100% trường hợp đề nghị hưởng BHTN được tư vấn giới thiệu việc làm mới, trong đó hỗ trợ học nghề 357 triệu đồng. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, Thành phố đã ra quyết định hưởng BHTN cho 17,8 nghìn người với số tiền được hỗ trợ là 676,7 tỷ đồng, giảm 8,2% số người nhưng tăng 8,5% số tiền so với cùng kỳ năm trước; tư vấn giới thiệu việc làm cho 13,1 nghìn người; hỗ trợ học nghề cho 323 người với số tiền 1,3 tỷ đồng.

8.2. Bảo đảm an sinh xã hội

Trong tháng Tư, Thành phố thực hiện tốt việc chăm lo, thăm hỏi, tặng quà các đối tượng chính sách, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, cán bộ lão thành cách mạng nhân dịp Kỷ niệm 50 năm Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước và Ngày Quốc tế Lao động 1/5. Bên cạnh đó Đoàn đại biểu thành phố Hà Nội đã đến dâng hương tại các Nghĩa trang liệt sĩ và di tích lịch sử cách mạng tỉnh Điện Biên nhân kỷ niệm 70 năm chiến thắng Điện Biên Phủ.

Cũng trong tháng, Thành phố đã tiếp nhận và giải quyết 925 hồ sơ đề nghị hưởng chế độ ưu đãi đối với người có công và thân nhân người có công. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, Thành phố đã chi cho công tác ưu đãi người có công là 1.239 tỷ đồng, trong đó thực hiện chi trả đầy đủ, kịp thời trợ cấp cho trên 77,3 nghìn người có công và thân nhân người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng với số tiền 953 tỷ đồng; chi trả trợ cấp một lần là 48 tỷ đồng; chi quà Tết Trung ương 36 tỷ đồng; chi quà Tết Thành phố 175 tỷ đồng; chi điều dưỡng 27 tỷ đồng. Bên cạnh đó, công tác giảm nghèo luôn được Thành phố quan tâm thực hiện, từ đầu năm đến nay Hà Nội là 1 trong 7 địa phương hoàn thành xóa nhà tạm, nhà dột nát, về đích trước 1 năm so với kế hoạch.

Tính đến cuối tháng Tư, toàn Thành phố có trên 203,3 nghìn đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng với tổng kinh phí chi trả 4 tháng đầu năm 2025 là 646 tỷ đồng. Thực hiện chăm sóc, nuôi dưỡng 3.459 đối tượng bảo trợ xã hội là người cao tuổi cô đơn, người khuyết tật, trẻ em bị mất nguồn nuôi dưỡng và các đối tượng bảo trợ xã hội khác tại các cơ sở trợ giúp xã hội của Thành phố với mức trợ cấp nuôi dưỡng thấp nhất là 1,8 triệu đồng/người/tháng (riêng trẻ em dưới 4 tuổi là 2,2 triệu đồng/tháng) và chi khác 350 nghìn đồng/tháng.

Tính chung 4 tháng 2025, Thành phố tiếp nhận và giải quyết gần 1,7 nghìn hồ sơ hưởng chế độ ưu đãi đối với người có công và thân nhân người có công. Hiện nay, Thành phố đang quản lý và thực hiện chế độ chính sách đối với gần 800 nghìn người hưởng ưu đãi người có công với cách mạng, trong đó người hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng là trên 80 nghìn người với tổng kinh phí hơn 200 tỷ đồng/tháng. Các Trung tâm đang nuôi dưỡng 43 người có công và thân nhân, 127 con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; các Mẹ Việt Nam anh hùng được các cơ quan đơn vị nhận phụng dưỡng; 100% xã, phường, thị trấn làm tốt công tác đền ơn đáp nghĩa. Các hoạt động thăm, tặng quà người có công với cách mạng và thấp nển tri ân, sửa sang các phần mộ liệt sĩ, nâng cấp, tu bổ các công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn Thành phố được quan tâm thực hiện thường xuyên.

8.3. Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm xã hội

Năm 2025, theo kế hoạch Thành phố giao: Tỷ lệ bao phủ BHYT đạt 95,5% dân số. Tỷ lệ tham gia Bảo hiểm xã hội (BHXH) bắt buộc đạt 47,5% số người trong độ tuổi lao động; số người tham gia BHXH tự nguyện đạt 3,5%. Số người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) đạt 45% lực lượng lao động.

Ước tính đến hết 4 tháng đầu năm 2025, tỷ lệ bao phủ BHYT của Thành phố đạt 95,35% dân số⁸ với 8.123 nghìn người tham gia, tăng 2,42% so với cùng kỳ năm 2024. Có 2.181 nghìn người tham gia BHXH bắt buộc (chiếm 46,77%), tăng 5,86%; hơn 112,1 nghìn người tham gia BHXH tự nguyện (chiếm 3,12%), tăng 32,86%. Số người tham gia BHTN là 2.114 nghìn người (chiếm 45%), tăng 5,68%.

Tính đến cuối tháng 4/2025, tổng số tiền thu từ BHXH, BHYT, BHTN là 25,3 nghìn tỷ đồng, tăng 22,82% so với cùng kỳ năm trước. Tổng chi BHXH, BHYT, BHTN ước tính gần 28 nghìn tỷ đồng, tăng 14,25% so với cùng kỳ năm 2024 (trong đó chi lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng là 16,2 nghìn tỷ đồng; chi khám chữa bệnh BHYT 9,1 nghìn tỷ đồng).

8.4. Giáo dục, đào tạo và dạy nghề

Trong tháng, Thành phố công bố phương án tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2025-2026 của các trường công lập, tư thục và công lập tự chủ. Theo đó, các trường tiếp tục triển khai tuyển sinh vào lớp 10 Trung học phổ thông (THPT) công lập năm học 2025-2026 theo phương thức thi tuyển 3 môn toán, văn, ngoại ngữ. Theo kế hoạch, có 122 trường công lập và công lập tự chủ, với 1.795 lớp, hơn 79,7 nghìn học sinh. Cụ thể giao 119 trường THPT công lập với 1.763 lớp

⁸ Chưa bao gồm lực lượng vũ trang.

và 78,4 nghìn học sinh (04 trường THPT chuyên với 78 lớp và 2,7 nghìn học sinh; 115 trường THPT công lập với 1.685 lớp và 75,7 nghìn học sinh) và giao 03 trường THPT công lập tự chủ với 32 lớp và 1,3 nghìn học sinh. Đối với các trường THPT tư thục và THPT tự chủ tài chính, đa số các trường xét tuyển dựa trên kết quả rèn luyện và học tập của học sinh tại bậc Trung học cơ sở. Bên cạnh đó cũng có nhiều trường sử dụng kết quả Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 Trung học phổ thông công lập năm học 2025-2026. Một số trường sử dụng cả hai kết quả trên để tuyển sinh. Bên cạnh đó, Thành phố có văn bản hướng dẫn các phòng Giáo dục và Đào tạo, các trường THPT, trường hiệp quản, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông có nhiều cấp học (trong đó có cấp THPT), các trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên về việc tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025; hướng dẫn, chuẩn bị và tổ chức triển khai công tác tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2025-2026.

Cũng trong tháng 4/2025, Thành phố đã công bố Kế hoạch tuyển sinh các lớp đầu cấp mầm non, lớp 1, lớp 6 công lập năm học 2025-2026 của 30 quận, huyện, thị xã ở Hà Nội. Năm học 2025-2026, thành phố Hà Nội áp dụng phương thức xét tuyển theo tuyển tuyển sinh do UBND quận, huyện, thị xã quy định để tuyển học sinh mầm non, lớp 1, lớp 6 vào các trường công lập. Năm nay, Thành phố duy trì hai phương thức tuyển sinh là tuyển sinh trực tuyến và tuyển sinh trực tiếp để tuyển học sinh vào trường mầm non, lớp 1 và lớp 6. Thời gian tuyển sinh trực tuyến bắt đầu từ ngày 1/7 đến hết ngày 9/7/2025.

Về giáo dục nghề nghiệp, hiện nay trên địa bàn Thành phố có 314 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở hoạt động giáo dục nghề. Trong đó, 67 trường cao đẳng, 61 trường trung cấp, 40 trung tâm giáo dục nghề nghiệp, 18 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên và 128 doanh nghiệp, các loại hình khác. Trong 4 tháng đầu năm 2025, các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp đã tuyển sinh được 30,7 nghìn người (trong đó 2,2 nghìn người trình độ cao đẳng; 1,1 nghìn người trình độ trung cấp; 27,4 nghìn người trình độ sơ cấp, dưới 3 tháng), đạt 12,8% kế hoạch tuyển sinh năm 2025, giảm 25,1% so với cùng kỳ năm trước.

8.5. Tình hình dịch bệnh

Những tháng đầu năm 2025, dịch bệnh Sởi diễn biến phức tạp trong nước với số ca mắc tăng cao. Thành phố đã chủ động triển khai các giải pháp phòng chống dịch bệnh tại các địa phương, trường học và những nơi tập trung đông người, đẩy nhanh tiêm vắc xin phòng Sởi trên địa bàn, nhờ đó tình hình dịch bệnh được kiểm soát. Theo Báo cáo Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố (CDC) Hà Nội, tình hình các dịch bệnh truyền nhiễm trên địa bàn Thành phố trong tháng 4/2025 cơ bản được kiểm soát, một số dịch bệnh theo mùa có xu

hướng tăng so với cùng kỳ, trong tuần qua (từ ngày 18/4 đến ngày 25/4/2025), toàn thành phố ghi nhận 198 trường hợp mắc sởi tại 30 quận, huyện, thị xã. Một số đơn vị ghi nhận nhiều bệnh nhân như: Nam Từ Liêm 27 người; Hoàng Mai 20 người; Hà Đông 18 người, Thanh Trì 14 người, Ba Đình 13 người, Long Biên 12 người. Số ca mắc sởi có xu hướng chững lại và giảm nhẹ so với tuần trước chủ yếu ở người chưa được tiêm chủng hoặc tiêm chủng chưa đầy đủ. Cộng dồn từ đầu năm đến 25/4/2025, Thành phố ghi nhận 2.074 ca mắc sởi tại 30/30 quận, huyện, thị xã trong đó 1 người đã tử vong⁹, (4 tháng đầu năm 2024 không ghi nhận ca mắc sởi). Bệnh nhân phân bố theo nhóm tuổi: Dưới 6 tháng ghi nhận 12,3%; từ 6 - 8 tháng ghi nhận 14,4%; từ 9 - 11 tháng ghi nhận 9,1%; từ 1 - 5 tuổi ghi nhận 21,9%; từ 6 - 10 tuổi ghi nhận 13,8%; từ 11 - 15 tuổi ghi nhận 13,9%; trên 16 tuổi ghi nhận 14,6%.

Trong tuần ghi nhận 290 ca mắc Tay chân miệng tại 30 quận, huyện, thị xã, tăng 50 ca so với tuần trước. Một số đơn vị ghi nhận nhiều bệnh nhân như: Hà Đông 46 người, Nam Từ Liêm 44 người, Ba Vì 17 người, Quốc Oai 17 người, Thanh Xuân 14 người, Đông Anh 12 người, Thanh Trì 12 người, Chương Mỹ 11 người, Thanh Oai 10 người. Cộng dồn từ đầu năm đến 25/4/2025 ghi nhận 1.506 ca mắc, 0 tử vong; tăng 59% so với cùng kỳ năm 2024 (948 ca mắc, 0 tử vong), bệnh nhân phân bố tại 30 quận, huyện, thị xã. Số ca mắc Tay chân miệng đang có xu hướng tăng theo chu kỳ dịch hàng năm, ghi nhận một số ổ dịch ở trường mầm non và cộng đồng, dự báo số mắc sẽ tiếp tục tăng. Ngoài ra, trong tuần ghi nhận 11 trường hợp mắc Sốt xuất huyết, 0 tử vong; tăng 6 ca mắc so với tuần trước; cộng dồn từ đầu năm 2025 ghi nhận 223 ca mắc, 0 tử vong; giảm 62,3% so với cùng kỳ năm 2024 (592 ca mắc, 0 tử vong), bệnh nhân ghi nhận rải rác tại 28 quận, huyện, thị xã. Trong tuần ghi nhận 1 ca mắc ho gà, cộng dồn từ đầu năm ghi nhận 13 trường hợp, giảm 78,3% so với cùng kỳ năm 2024 (60 ca mắc, 0 tử vong).

Một số dịch bệnh khác từ đầu năm đến nay trên địa bàn Thành phố ghi nhận 4.045 trường hợp mắc cúm A (H1N1) và cúm B; bệnh uốn ván ghi nhận 5 trường hợp; liên cầu lợn ghi nhận 1 trường hợp; Thủy đậu ghi nhận 288 trường hợp. Trong tuần tới, các quận, huyện, thị xã tiếp tục rà soát và đẩy nhanh tiến độ tiêm chủng vắc xin sởi đợt 3 cho trẻ em trong độ tuổi tiêm chủng thường xuyên và trẻ em thuộc đối tượng tiêm chủng chiến dịch, tập trung đối tượng trẻ 6 đến dưới 9 tháng và trẻ từ 1-10 tuổi chưa tiêm đủ 2 mũi vắc xin phòng bệnh sởi, thực

⁹ Trường hợp tử vong là trẻ nữ, sinh năm 2021 (44 tháng tuổi) tại Nam Từ Liêm, tiền sử không tiêm vắc xin phòng bệnh sởi. Bệnh khởi phát ngày 10/3/2025, phát ban ngày 15/3, ngày 17/3 trẻ có dấu hiệu khó thở nhiều, được gia đình đưa vào bệnh viện Nhi Trung ương điều trị. Bệnh nhân diễn biến nặng, được điều trị tích cực (thở máy, lọc máu, ECMO), tình trạng không cải thiện, tử vong ngày 18/3/2025 với chẩn đoán Shock không hồi phục/suy đa tạng/viêm phổi ARDS-Bão cytokine/Sởi.

hiện tổ chức tiêm chủng liên tục tất cả các ngày trong tuần, đạt tiến độ từ 95% trở lên trước 15/5/2025. Tăng cường giám sát phát hiện bệnh Tay chân miệng tại cộng đồng và trường mầm non, mẫu giáo có ca bệnh, ổ dịch; tổ chức các hoạt động xử lý triệt để, tổng vệ sinh môi trường, khử khuẩn phòng chống bệnh tay chân miệng theo quy định.

8.6. Hoạt động văn hóa, thể thao

Hoạt động văn hóa: Trong tháng Tư, Thành phố tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ, tăng cường tuyên truyền cổ động trực quan Chào mừng kỷ niệm 50 năm Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2025) và 139 năm Ngày Quốc tế Lao động (1/5/1886 - 1/5/2025) với 1.646 m² pano các loại; 2.080 chiếc băng rôn dọc; 03 cụm logo; 5.226 cờ Quốc kỳ, Đảng kỳ; 4 cụm hồng kỳ đặt trên các trục đường, tuyên phố chính, khu vực trung tâm Thành phố và cửa ngõ Thủ đô. Trong dịp này, Thành phố tổ chức nhiều chương trình nghệ thuật phục vụ Nhân dân Thủ đô với chủ đề ca ngợi truyền thống đấu tranh cách mạng của dân tộc về tầm vóc, giá trị lịch sử vĩ đại, ý nghĩa to lớn, sâu sắc của Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, ca ngợi Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh và tình yêu quê hương, đất nước. Bên cạnh đó, Thành phố tổ chức bắn pháo hoa vào ngày 22/4/2025 tại khu vực đường đua F1 (quận Nam Từ Liêm) và ngày 27/4/2025 tại công viên Thống Nhất (quận Hai Bà Trưng) cùng với Chương trình nghệ thuật “Hẹn ước Bắc - Nam” tại sân vận động Quốc gia Mỹ Đình và “Vang mãi khúc khải hoàn” tại Công viên Thống nhất.

Tại các di tích lịch sử trên địa bàn Thành phố đã tổ chức tiếp đón các cơ quan, đoàn thể và Nhân dân đến dâng hương, tham quan, trải nghiệm tất cả các ngày trong dịp Lễ 30/4 và 01/5. Trong tháng Tư, các di tích lịch sử đã đón 322,3 nghìn lượt khách, doanh thu ước đạt 17,6 tỷ. Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2025, các di tích đón hơn 1,3 triệu lượt khách, doanh thu phí đạt 71,4 tỷ (hoàn thành 49,2% kế hoạch năm và tăng 1,4% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó: Di tích đền Ngọc Sơn đã đón gần 128 nghìn lượt khách với doanh thu 6 tỷ đồng; các di tích 5D Hàm Long, 48 Hàng Ngang, 90 Thợ Nhuộm, Nhà Chủ tịch Hồ Chí Minh ở và làm việc tháng 12/1946 tại Vạn Phúc, Hà Đông đón trên 1,5 nghìn lượt khách; Di tích Nhà tù Hỏa Lò đón 84,4 nghìn lượt khách (trong đó 31,6 nghìn lượt khách Việt Nam và 52,8 nghìn lượt khách Quốc tế), doanh thu 3,8 tỷ đồng.

Trong tháng, các đơn vị nghệ thuật tổ chức biểu diễn phục vụ nhiệm vụ chính trị, đối ngoại và phục vụ đông đảo các tầng lớp Nhân dân với 236 buổi diễn (trong đó 29 buổi phục vụ chính trị và 207 buổi diễn doanh thu), doanh thu 5,3 tỷ đồng. Cộng dồn 4 tháng đầu năm, Thành phố đã tổ chức 893 buổi biểu diễn, tăng 15,9% so với cùng kỳ năm 2024; doanh thu 22,9 tỷ đồng, tăng 16,8%.

Bên cạnh đó, tại các triển lãm ảnh tập trung trưng bày nhiều bức ảnh với chủ đề Kỷ niệm 50 năm Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất Đất nước: “50 năm đại thắng mùa Xuân”, “Lực lượng vũ trang Thủ đô trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước”, “Tự hào một dải non sông” và “Những màu sắc biết nói”. Bảo tàng Hà Nội duy trì mở cửa đón khách tham quan, bố trí cán bộ thuyết minh hướng dẫn, đón tiếp trên 8 nghìn lượt khách đến tham quan, doanh thu hơn 110 triệu đồng; cộng dồn 4 tháng đầu năm 2025, Bảo tàng Hà Nội đón 22,9 nghìn người, doanh thu ước đạt 305,9 triệu đồng. Thư viện Hà Nội phục vụ bạn đọc tại chỗ, cho mượn về nhà và qua không gian mạng với số lượng 406 nghìn lượt người, tăng 40,7% so với cùng kỳ năm 2024; phục vụ 884 nghìn lượt tài liệu, tăng 37,1%; số lượng người cấp mới và đổi thẻ thư viện hơn 1,7 nghìn người, giảm 4,7%.

Hoạt động thể thao: Trong tháng Tư, Thành phố đã cử các đoàn huấn luyện viên, vận động viên đi tập huấn, thi đấu các giải đấu trong nước và quốc tế, đồng thời phối hợp tổ chức các giải thi đấu chuyên nghiệp theo kế hoạch. Thể thao thành tích cao Hà Nội 4 tháng đầu năm 2025 đạt được 281 huy chương trong đó có 1 huy chương Đồng quốc tế và 280 huy chương trong nước (gồm 123 huy chương Vàng, 73 huy chương Bạc, 84 huy chương Đồng).

Về thể thao quần chúng, tiếp tục được tổ chức tại các quận, huyện, thị xã với các giải đấu, hội thi thể dục thể thao tạo sân chơi lành mạnh, bổ ích, góp phần nâng cao sức khỏe cho nhân dân tại địa phương và các vùng lân cận. Các hoạt động thể dục thể thao đa dạng, phong phú, phù hợp với mọi lứa tuổi, từ những môn thể thao cổ truyền của dân tộc đến những môn thể thao được đông đảo quần chúng nhân dân tham gia tập luyện như: Bóng đá, Bóng chuyền, Cầu lông, Võ, Quần vợt, Bóng bàn...

8.7. Trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Trong tháng, lực lượng Cảnh sát giao thông Công an thành phố Hà Nội tăng cường các giải pháp đảm bảo trật tự, an toàn giao thông, thực hiện cao điểm những ngày trước, trong và sau dịp nghỉ lễ 30/4 - 1/5; đồng loạt triển khai kiểm tra tại các bến xe khách trên địa bàn Thành phố, thời điểm mật độ phương tiện và nhu cầu đi lại của người dân tăng cao. Thành phố đảm bảo tuyệt đối an ninh, an toàn các mục tiêu trọng điểm, các địa điểm tổ chức sự kiện văn hóa lớn nơi tập trung đông người, các sự kiện chính trị đặc biệt quan trọng ở cấp độ cao nhất diễn ra trên địa bàn Thành phố. Với việc triển khai đồng bộ, toàn diện các biện pháp, giải pháp, tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tiếp tục được giữ vững. Theo số liệu tổng hợp từ Công an thành phố Hà Nội, tình hình trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ tháng Tư (từ 15/3/2025 đến 14/4/2025) trên địa bàn Hà Nội như sau:

Phạm pháp hình sự: Trong tháng đã phát hiện 463 vụ phạm pháp hình sự, trong đó có 241 vụ do công an khám phá. Số đối tượng vi phạm bị bắt giữ theo luật là 519 đối tượng. Phát hiện, bắt giữ 44 vụ vi phạm pháp luật về kinh tế với 67 đối tượng, thu nộp ngân sách gần 1 tỷ đồng. Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2025, phát hiện 2.038 vụ phạm pháp hình sự, bắt giữ theo luật 2.067 đối tượng; 1.213 vụ vi phạm pháp luật về kinh tế, bắt giữ 1.377 đối tượng; thu nộp ngân sách 128 tỷ đồng.

Tệ nạn xã hội: Trong tháng đã phát hiện 6 vụ cờ bạc, bắt giữ 48 đối tượng. Tổng số vụ vi phạm pháp luật về ma túy bị phát hiện là 144 vụ, bắt giữ 278 đối tượng, trong đó xử lý hình sự 141 vụ với 243 đối tượng.

Tai nạn giao thông: Tháng Tư, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 93 vụ tai nạn giao thông làm 53 người chết và 60 người bị thương. Trong đó, 92 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 53 người chết, 59 người bị thương và 1 vụ tai nạn đường sắt làm 1 người bị thương. Chia theo mức độ nghiêm trọng, có 3 vụ tai nạn rất giao thông nghiêm trọng làm 6 người chết; 53 vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng làm 47 người chết và 17 người bị thương; 37 vụ tai nạn ít nghiêm trọng và va chạm làm 43 người bị thương. Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2025, tai nạn giao thông giảm cả 3 tiêu chí so với cùng kỳ năm 2024, cụ thể: Xảy ra 399 vụ tai nạn giao thông (trong đó 392 vụ tai nạn đường bộ và 7 vụ tai nạn đường sắt), giảm 26,7%; làm 230 người chết, giảm 2,5% và 259 người bị thương, giảm 40,6%.

Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ: Trong tháng, phát hiện 145 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường với 145 đối tượng; xử lý 141 vụ với 141 đối tượng; thu nộp ngân sách hơn 715 triệu đồng. Cũng trong tháng Tư, trên địa bàn Thành phố xảy ra 84 vụ cháy, làm 5 người chết và 1 người bị thương. Cộng dồn 4 tháng đầu năm nay, ghi nhận 2.363 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường với 2.299 đối tượng, tăng 4,4% về số vụ và tăng 3,1% đối tượng so với cùng kỳ năm 2024; xảy ra 431 vụ cháy làm 8 người chết và 5 người bị thương, tăng 14,3% số vụ, tăng 33,3% số người chết và tăng 66,7% số người bị thương. /.

Nơi nhận:

- Cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Sở Tài chính TP Hà Nội;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Quận ủy, Huyện ủy, Thị ủy;
- UBND Quận, huyện, thị xã;
- Chi cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Đơn vị thuộc Chi cục Thống kê HN;
- Lưu: VT, TH.

Q. CHI CỤC TRƯỞNG



Vũ Văn Tấn

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 4 tháng năm 2025

	Đơn vị tính	Ước tính 4 tháng năm 2025	4 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	104.8
2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	19891	142.1
3. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	1469530	112.1
4. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	303479	113.4
<i>Trong đó: Tổng mức bán lẻ</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>194391</i>	<i>113.0</i>
5. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	6370	112.3
6. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	14351	114.6
7. Doanh thu hoạt động ngành vận tải, bưu chính chuyển phát	Tỷ đồng	83632	118.7
8. Khách du lịch đến Hà Nội (<i>do cơ sở lưu trú phục vụ</i>)	1000 Lượt người	2538	121.2
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	<i>1000 Lượt người</i>	<i>1851</i>	<i>121.3</i>
9. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%	-	102.89
10. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	310163	158.9
11. Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	35042	125.0

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đến ngày 20 tháng 4 năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện □ cùng kỳ năm trước	Thực hiện □ kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Kỳ báo cáo □
I. Nông nghiệp				
1. Cây hàng năm				
Tiến độ diện tích gieo trồng lúa	Ha			
Lúa đông xuân	Ha	80997	79669	98.4
Diện tích gieo trồng hoa màu vụ Đông xuân	Ha			
Ngô	Ha	8868	8171	92.1
Khoai lang	Ha	1106	1087	98.3
Đậu tương	Ha	931	955	102.6
Lạc	Ha	1530	1468	95.9
Rau các loại	Ha	24176	24771	102.5
Đậu các loại	Ha	294	226	76.9
2. Chăn nuôi				
Đàn trâu	1000 Con	29.0	28.8	99.4
Đàn bò	1000 Con	123.0	118.3	96.2
Đàn lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ)	1000 Con	1275	1250	98.0
Đàn Gia cầm	1000 con	35800	36000	100.6
<i>Trong đó: Đàn gà</i>	<i>1000 con</i>	<i>27050</i>	<i>27200</i>	<i>100.6</i>
II. Lâm nghiệp				
Sản lượng gỗ khai thác	M ³	6983	6705	96.0
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	73	71	97.3
III. Thủy Sản				
Thủy sản nuôi trồng	Tấn	36379	37803	103.9
<i>Trong đó: - Cá</i>	<i>Tấn</i>	<i>36377</i>	<i>37801</i>	<i>103.9</i>
- Thủy sản khác	Tấn	2	2	100.0

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Tư và 4 tháng năm 2025

ĐVT: %

	Tháng 3 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 4 năm 2025 so với tháng trước	Tháng 4 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	4 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	105.4	105.4	106.0	104.8
Khai khoáng	103.4	101.9	78.6	90.8
Khai khoáng khác	103.4	101.9	78.6	90.8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	105.4	105.4	106.0	104.8
Sản xuất chế biến thực phẩm	105.5	96.5	99.4	101.9
Sản xuất đồ uống	100.9	128.6	110.7	107.0
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	102.3	99.9	107.5	105.5
Dệt	105.1	107.3	115.5	115.2
Sản xuất trang phục	108.1	94.2	106.5	106.3
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	135.9	99.3	129.6	114.8
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	102.9	121.1	118.3	106.3
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	113.0	102.1	95.3	95.7
In, sao chụp bản ghi các loại	92.6	151.8	102.0	98.8
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	105.7	102.1	114.4	107.0
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	103.1	100.3	99.5	103.2
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	108.2	101.0	110.1	105.4
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	132.2	90.6	103.8	117.1
Sản xuất kim loại	109.7	103.8	96.8	108.5
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	104.3	103.0	106.6	103.9
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	113.6	104.9	119.7	106.2
Sản xuất thiết bị điện	94.6	110.5	91.7	92.7
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	134.7	84.9	103.6	134.1
Sản xuất xe có động cơ	110.5	95.4	115.5	115.3
Sản xuất phương tiện vận tải khác	81.6	125.7	104.0	96.0
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	111.1	100.2	96.3	99.6
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	121.5	87.4	120.6	116.2
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	152.5	97.8	103.5	115.1

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Tư và 4 tháng năm 2025 (Tiếp)

	ĐVT: %			
	Tháng 3 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 4 năm 2025 so với tháng trước	Tháng 4 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	4 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	103.9	108.9	105.9	105.0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	103.9	108.9	105.9	105.0
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	109.4	99.3	105.6	103.8
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102.8	105.0	103.0	102.7
Thoát nước và xử lý nước thải	108.3	103.5	100.7	99.1
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	114.3	94.7	108.8	105.6

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng Tư và 4 tháng năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 3	tháng 4	4 tháng	Tháng 4	4 tháng
		năm	năm	năm	năm	năm
		2025	2025	2025	2025	2025
Đá xây dựng	1000 M ³	251	256	1007	78.6	90.8
Sữa và kem chưa cô đặc	Triệu Lít	18	18	66	89.5	88.5
Sữa và kem dạng bột	Tấn	219	235	792	105.8	132.3
Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	1185	956	4727	102.4	96.4
Bìa các loại	Triệu Lít	29	39	113	113.2	107.8
Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	170	170	647	107.5	105.5
Quần áo người lớn	1000 Cái	1429	1440	4519	86.1	99.6
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	2438	2188	9202	106.4	109.9
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	5550	5519	20478	113.4	102.6
Giày, dép	1000 Đôi	563	555	2327	130.1	114.6
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	4472	4561	17755	95.1	101.9
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	4038	3537	15227	59.4	74.5
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	Triệu Chiếc	52	54	200	110.8	97.6
Giấy và bìa nhãn	1000 Tấn	10	10	35	94.9	89.1
Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	4946	5041	19227	76.6	96.8
Phân bón các loại	1000 Tấn	30	28	109	106.5	101.0
Thuốc trừ sâu	Tấn	971	995	3826	84.5	89.0
Thuốc kháng sinh dạng viên	Tỷ viên	42	41	170	88.6	81.8
Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Tấn	10	11	44	112.4	107.1
Dược phẩm khác chưa phân vào đầu	Tấn	163	181	615	76.0	68.3
Dung dịch đạm huyết thanh	1000 Lít	2745	2585	10408	106.3	124.2
Cửa bằng plasstic	Tấn	2213	2644	10564	120.5	95.6
Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	4485	4554	16874	115.0	104.6
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	273	183	1049	47.3	82.0
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M ³	193	197	687	142.9	127.5
Thép không gỉ các loại	Tấn	40	43	152	100.0	86.6
Ống không nối, mặt cắt tròn bằng thép	Tấn	5398	5620	21714	99.9	104.3
Cửa bằng sắt, thép	1000 M ²	59	60	236	96.9	97.0

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng Tư và 4 tháng năm 2025 (Tiếp)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2025	Ước tính tháng 4 năm 2025	Ước tính 4 tháng năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 4	4 tháng
					năm	năm
					2025	2025
Máy copy - in	1000 Cái	553	641	2029	142.2	118.1
Máy biến thế điện các loại	Chiếc	635	733	2458	146.9	97.2
Bộ phận thiết bị và điều khiển điện	Tấn	30	31	121	109.2	112.2
Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	35	42	125	129.7	139.2
Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	188	259	789	89.7	98.7
Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời	1000 Cái	25	27	115	99.2	114.6
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nóng, có tổng trọng tải tối đa trên 5 tấn	Chiếc	297	310	1072	511.9	857.4
Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	1000 cái	3363	3010	12009	102.8	99.8
Phụ tùng khác của xe có động cơ	Triệu Cái	71	72	270	105.2	110.8
Bộ phận tua bin phản lực, tua bin cánh quạt	1000 cái	10	11	39	190.8	160.6
Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	1000 Chiếc	12	42	84	97.8	54.6
Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	1000 Tấn	19	19	83	88.0	98.0
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	62	62	223	111.2	110.6
Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	412	391	1615	63.9	73.8
Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	201	229	805	94.6	99.5
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	1945	2118	7839	105.9	105.0
Nước uống	Triệu M ³	21	21	83	101.8	100.8

**5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
tháng Tư và 4 tháng năm 2025**

ĐVT: Tỷ đồng; %								
	KH	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 4 năm 2025		4 tháng năm 2025	
	2025	tháng 3	tháng 4	4 tháng	so với		so với	
		năm 2025	năm 2025	năm 2025	tháng	cùng kỳ	kế hoạch	cùng kỳ
					trước	năm trước	năm 2025	năm trước
TỔNG SỐ	104570	5142	5686	19891	110.6	140.2	19.0	142.1
Vốn ngân sách Nhà nước cấp TP	49729	2193	2518	8245	114.8	165.4	16.6	149.4
Vốn cân đối ngân sách TP	34516	1532	1742	5753	113.7	159.5	16.7	145.7
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	14038	633	755	2402	119.2	174.2	17.1	153.2
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	12363	421	507	1558	120.6	299.1	12.6	256.6
Vốn nước ngoài (ODA)	2490	215	243	832	113.5	103.3	33.4	95.8
Xổ số kiến thiết	360	25	26	102	101.8	102.5	28.2	107.6
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	50931	2729	2925	10817	107.2	124.7	21.2	137.5
Vốn cân đối ngân sách huyện	41334	2216	2397	8686	108.2	125.1	21.0	137.5
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	29027	1431	1607	5358	112.3	145.8	18.5	161.8
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	9597	513	528	2131	102.8	123.2	22.2	137.1
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	3910	220	243	829	110.2	129.8	21.2	136.1
Vốn cân đối ngân sách xã	3701	203	225	762	110.9	142.0	20.6	149.3
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	3288	174	191	661	109.6	131.4	20.1	145.4
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	209	17	18	67	102.4	62.0	32.2	67.9

8. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội tháng Tư và 4 tháng năm 2025

ĐVT: Tỷ đồng; %						
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 4 năm 2025		4 tháng
	tháng 3	tháng 4	4 tháng	so với		năm 2025
	năm	năm	năm	tháng	cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2025	2025	2025	trước	năm trước	năm trước
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	364563	371430	1469530	101.9	112.6	112.1
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>						
Nhà nước	31851	32400	127596	101.7	104.9	105.7
Ngoài Nhà nước	315505	321600	1272779	101.9	113.9	113.2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	17207	17430	69155	101.3	105.2	105.8
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>						
Thương nghiệp	301482	307300	1218097	101.9	113.8	112.7
Khách sạn, nhà hàng	10246	10400	40099	101.5	117.9	117.7
Du lịch lữ hành	2629	2660	10228	101.2	120.2	122.1
Dịch vụ	50206	51070	201106	101.7	104.6	107.5
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	75199	76775	303479	102.1	113.1	113.4
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>						
Nhà nước	9105	9260	36403	101.7	102.4	106.2
Ngoài Nhà nước	62976	64350	254996	102.2	115.4	114.9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	3118	3165	12080	101.5	102.8	107.0
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>						
Bán lẻ hàng hóa	47864	49000	194391	102.4	113.9	113.0
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	10246	10400	40099	101.5	117.9	117.7
Du lịch lữ hành	2629	2660	10228	101.2	120.2	122.1
Dịch vụ khác	14460	14715	58761	101.8	106.6	110.7
<i>Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)</i>						
Nhà nước	12.1	12.1	12.0	-	-	-
Ngoài Nhà nước	83.7	83.8	84.0	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4.2	4.1	4.0	-	-	-

7. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Tư và 4 tháng năm 2025

DVT: Tỷ đồng; %

	Thực hiện □ Ước tính		4 tháng		Tháng 4 năm 2025 □		4 tháng □
	tháng 3	tháng 4	năm 2025		so với		năm 2025
	năm 2025	năm 2025	Tổng mức	Cơ cấu (%)	tháng trước	cùng kỳ năm trước	so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	75199	76775	303479	100.0	102.1	113.1	113.4
Bán lẻ hàng hóa	47864	49000	194391	64.1	102.4	113.9	113.0
Lương thực, thực phẩm	10472	10735	42945	14.2	102.5	113.8	113.3
Hàng may mặc	3379	3435	12894	4.2	101.6	110.4	113.1
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	5602	5724	22588	7.4	102.2	108.3	110.3
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	739	745	2992	1.0	100.9	104.7	109.8
Gỗ và vật liệu xây dựng	970	990	3954	1.3	102.1	121.9	117.3
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	5035	5120	20717	6.8	101.7	111.4	112.9
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	1196	1218	4922	1.6	101.9	121.2	116.1
Xăng, dầu các loại	7989	8130	32293	10.6	101.8	109.1	112.5
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	618	628	2521	0.8	101.6	112.7	111.8
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1507	1695	5990	2.0	112.4	128.9	122.0
Hàng hóa khác	9232	9435	38089	12.6	102.2	121.9	113.4
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	1125	1145	4486	1.5	101.7	113.5	109.7
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	10246	10400	40099	13.2	101.5	117.9	117.7
Dịch vụ lưu trú	1135	1155	4300	1.4	101.8	116.7	118.4
Dịch vụ ăn uống	9111	9245	35799	11.8	101.5	118.0	117.6
Du lịch lữ hành	2629	2660	10228	3.4	101.2	120.2	122.1
Dịch vụ khác	14460	14715	58761	19.3	101.8	106.6	110.7

8. Vận tải hành khách tháng Tư và 4 tháng năm 2025

	Thực hiện tháng 3 năm 2025	Ước tính tháng 4 năm 2025	Ước tính □ 4 tháng năm 2025	Tháng 4 năm 2025 so với (%)		4 tháng □ năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
				tháng trước	cùng kỳ năm trước	
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	41385	41642	163442	100.6	120.2	121.0
Đường sắt	827	831	3165	100.5	159.2	156.6
Đường thủy nội địa	189	179	770	94.6	90.6	114.6
Đường bộ	40369	40632	159507	100.7	119.8	120.5
II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)	1206	1216	4768	100.8	117.3	118.0
Đường sắt	7	7	27	100.4	149.4	147.6
Đường thủy nội địa	2	2	7	95.4	90.9	113.5
Đường bộ	1197	1207	4734	100.9	117.2	117.8

9. Vận tải hàng hóa tháng Tư và 4 tháng năm 2025

	Thực hiện tháng 3 năm 2025	Ước tính tháng 4 năm 2025	Ước tính □ 4 tháng năm 2025	Tháng 4 năm 2025 so với (%)		4 tháng □ năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
				tháng trước	cùng kỳ năm trước	
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	148840	150879	596511	101.4	112.2	113.3
Đường sắt	189	191	751	101.2	116.0	117.1
Đường biển	6102	6193	24031	101.5	109.3	112.3
Đường thủy nội địa	399	407	1588	101.8	102.9	104.8
Đường bộ	142150	144088	570141	101.4	112.4	113.4
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	14464	14636	57825	101.2	112.9	112.5
Đường sắt	13	14	54	101.2	115.9	117.1
Đường biển	10144	10261	40505	101.2	113.2	112.1
Đường thủy nội địa	46	47	187	101.7	104.5	106.0
Đường bộ	4261	4314	17079	101.2	112.2	113.4

10. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát tháng Tư và 4 tháng năm 2025

ĐVT: Tỷ đồng; %

	Thực hiện tháng 3 năm 2025	Ước tính □ tháng 4 năm 2025	Ước tính □ 4 tháng năm 2025	Tháng 4 năm 2025 □ so với		4 tháng □ năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
				tháng trước	cùng kỳ năm trước	
TỔNG SỐ	20884	20992	83632	100.5	115.8	118.7
Vận tải hành khách	2135	2154	8448	100.9	117.3	117.3
Đường sắt	10	10	40	100.4	145.1	143.3
Đường thủy nội địa	17	16	70	94.5	90.9	114.5
Đường bộ	2108	2128	8338	100.9	117.5	117.2
Vận tải hàng hóa	8486	8565	33878	100.9	112.7	113.1
Đường sắt	15	15	60	101.3	116.0	117.2
Đường biển	3287	3305	13060	100.6	113.7	112.8
Đường thủy nội địa	77	79	310	101.6	105.6	104.9
Đường bộ	5107	5166	20448	101.2	112.2	113.4
Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải	8994	9000	36249	100.1	118.6	124.7
Bưu chính, chuyển phát	1269	1273	5057	100.2	115.4	118.9

11. Khách du lịch tháng Tư và 4 tháng năm 2025

ĐVT: 1000 Lượt người; %

	Thực hiện tháng 3 năm 2025	Ước tính □ tháng 4 năm 2025	Ước tính □ 4 tháng năm 2025	Tháng 4 năm 2025 □ so với		4 tháng □ năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
				tháng trước	cùng kỳ năm trước	
Khách đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ)	685	713	2538	104.1	129.1	121.2
a. Khách nội địa	176	178	687	101.4	116.0	120.8
Chia ra						
- Khách trong ngày	79	80	307	101.5	124.0	121.5
- Khách ngủ qua đêm	97	98	380	101.3	110.1	120.3
b. Khách quốc tế	509	535	1851	105.0	134.1	121.3
Khách do cơ sở lưu trú hành phục vụ	223	233	885	104.1	109.8	109.0
- Khách quốc tế	26	28	105	103.4	115.5	117.4
- Khách trong nước	197	205	780	104.2	109.0	108.0

12. Kim ngạch xuất khẩu tháng Tư và 4 tháng năm 2025

	ĐVT: Triệu USD; %					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 4 năm 2025		4 tháng
	tháng 3	tháng 4	4 tháng	so với		năm 2025
	năm	năm	năm	tháng	cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2025	2025	2025	trước	năm trước	cùng kỳ
TỔNG SỐ	1746	1790	6370	102.5	122.6	112.3
<i>Phân theo khu vực kinh tế</i>						
Khu vực kinh tế trong nước	1054	1080	3512	102.5	126.9	105.6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	692	710	2858	102.6	116.6	121.8
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
Hàng nông sản	166	169	550	101.9	136.6	109.9
<i>Trong đó: + Gạo</i>	<i>69</i>	<i>71</i>	<i>218</i>	<i>102.6</i>	<i>140.3</i>	<i>83.2</i>
+ Cà phê	50	51	175	102.4	269.4	253.4
Hàng dệt may	184	189	710	102.9	122.2	114.5
Giày dép các loại và SP từ da	28	29	122	101.8	119.4	121.1
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	228	233	841	101.8	110.8	107.7
Hàng gốm sứ	15	15	61	102.0	89.7	92.4
Xăng dầu	59	59	209	101.2	50.3	41.3
Máy móc thiết bị phụ tùng	219	225	851	102.7	118.3	117.5
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	29	30	110	101.4	132.6	159.8
Phương tiện vận tải và phụ tùng	253	259	863	102.3	175.0	138.7
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	85	87	300	102.2	121.2	116.3
Điện thoại và linh kiện	10	10	38	101.0	80.9	110.2
Hàng hoá khác	470	485	1715	103.3	131.9	123.4

13. Kim ngạch nhập khẩu tháng Tư và 4 tháng năm 2025

ĐVT: Triệu USD; %

	Thực hiện tháng 3 năm 2025	Ước tính tháng 4 năm 2025	Ước tính 4 tháng năm 2025	Tháng 4 năm 2025 so với		4 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
				tháng trước	cùng kỳ năm trước	
TỔNG SỐ	3845	3966	14351	103.1	118.0	114.6
Phân theo khu vực kinh tế						
Khu vực kinh tế trong nước	3151	3240	11827	102.8	115.4	113.0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	694	726	2524	98.7	131.6	122.6
Phân theo nhóm hàng						
Máy móc thiết bị, phụ tùng	820	823	2817	100.2	154.5	143.5
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	273	277	953	101.3	135.9	125.4
Phương tiện vận tải và phụ tùng	304	315	1082	103.4	177.7	172.3
Hàng điện gia dụng và linh kiện	92	93	312	99.7	142.4	119.0
Xăng dầu	313	325	1322	99.6	54.0	69.6
Sắt thép	203	205	766	99.5	112.7	115.7
Chất dẻo	128	131	502	102.1	131.9	128.5
Thức ăn gia súc	47	48	221	99.5	84.2	98.2
Vải	92	94	332	101.9	107.9	109.3
Kim loại khác	160	165	626	103.2	161.8	164.9
Ngô	22	22	112	99.6	48.1	46.5
Sản phẩm chất dẻo	79	79	284	99.4	124.2	124.2
Sản phẩm hóa chất	81	82	285	99.6	132.4	115.2
Hàng hóa khác	1231	1307	4737	106.1	121.1	109.3

**14. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng Tư và bình quân 4 tháng năm 2025**

	Tháng 4 năm 2025 so với:				ĐVT: %
	Kỳ gốc	Tháng 4	Tháng 12	Tháng 3	Bình quân
	(2019)	năm 2024	năm 2024	năm 2025	4 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	118.65	103.32	101.14	100.15	102.89
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	123.90	103.29	101.11	100.09	102.84
Trong đó: Lương thực	129.11	103.70	100.63	99.74	104.42
Thực phẩm	121.03	103.00	100.95	100.15	102.09
Ăn uống ngoài gia đình	129.87	103.91	101.71	100.05	104.25
Đồ uống và thuốc lá	114.22	101.65	100.68	100.17	101.69
May mặc, mũ nón và giày dép	107.90	101.93	100.92	100.10	101.86
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	126.29	108.03	103.22	101.01	106.88
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104.31	100.83	100.51	100.08	100.75
Thuốc và dịch vụ y tế	124.10	112.17	100.09	99.98	117.92
Trong đó: Dịch vụ khám sức khỏe	132.62	117.63	100.00	100.00	126.51
Giao thông	106.76	93.56	98.99	98.95	96.79
Bưu chính viễn thông	95.80	99.22	100.04	99.98	99.16
Giáo dục	128.41	102.87	100.08	100.01	94.85
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	129.44	102.97	100.00	100.00	94.20
Văn hoá, giải trí và du lịch	106.92	104.17	101.87	100.07	103.95
Hàng hóa và dịch vụ khác	126.05	104.87	101.31	100.24	105.15
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	267.05	146.35	126.67	112.07	140.23
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	111.85	103.39	101.91	101.13	103.59

15. Thu, chi ngân sách nhà nước 4 tháng năm 2024

	<i>ĐVT: Tỷ đồng; %</i>		
	Ước tính	4 tháng	4 tháng
	4 tháng	năm 2025	năm 2025
	năm 2025	so với	so với cùng kỳ
		dự toán	năm trước
TỔNG THU NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	310163	61.4	158.9
<i>Trong đó:</i>			
1. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	11163	40.9	152.4
2. Thu từ dầu thô	1104	26.3	68.5
3. Thu nội địa	297882	62.9	159.9
<i>Trong đó:</i>			
- Khu vực kinh tế Nhà nước	38095	47.3	109.7
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	15137	49.8	113.8
- Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	64028	62.2	160.4
- Thuế thu nhập cá nhân	24376	48.8	127.5
- Thu lệ phí trước bạ	2430	33.7	120.1
- Thu phí và lệ phí	7580	32.3	99.1
- Thu tiền sử dụng đất	54250	127.6	942.3
CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	35042	21.1	125.0
1. Chi đầu tư phát triển	11696	13.4	104.5
2. Chi thường xuyên	23313	32.9	138.8

16. Tín dụng ngân hàng

ĐVT: Nghìn tỷ đồng; %

	Thực hiện đến 31/3/2025	Ước tính đến 30/4/2025	Ước đến 30/4/2025 so với 31/3/2025	Ước đến 30/4/2025 so với 31/12/2024
NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	6123	6157	100.55	101.61
Tiền gửi	5393	5427	100.62	101.50
- Tiền gửi tiết kiệm	1803	1818	100.85	106.95
- Tiền gửi thanh toán	3590	3609	100.51	98.97
Phát hành giấy tờ có giá	730	730	100.01	102.42
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	<i>730</i>	<i>730</i>	<i>100.05</i>	<i>102.42</i>
TỔNG DƯ NỢ	4700	4749	101.05	105.41
<i>Phân theo kì hạn</i>				
Dư nợ ngắn hạn	1965	1998	101.73	103.87
Dư nợ trung và dài hạn	2735	2751	100.56	106.57
<i>Phân theo nội ngoại tệ</i>				
Dư nợ bằng VND	4489	4538	101.09	103.95
Dư nợ bằng Ngoại tệ	211	211	100.19	151.05

17. Trật tự, an toàn xã hội tháng Tư và 4 tháng năm 2025

(Từ ngày 15 tháng 3 năm 2025 đến ngày 14 tháng 4 năm 2025)

	Đơn vị tính	Tháng 3 năm 2025	Tháng 4 năm 2025	4 tháng năm 2025	Tháng 4 năm 2025 so với (%)		4 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
					Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
Tai nạn giao thông							
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	104	93	399	89.4	58.5	73.3
Đường bộ	"	104	92	392	88.5	59.4	73.3
Đường sắt	"	-	1	7	-	-	77.8
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	59	53	230	89.8	86.9	97.5
Đường bộ	"	59	53	224	89.8	93.0	98.7
Đường sắt	"	-	-	6	-	-	66.7
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	63	60	259	95.2	48.8	59.4
Đường bộ	"	63	59	258	93.7	48.0	59.3
Đường sắt	"	-	1	1	-	-	100.0
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-
Cháy, nổ							
Số vụ cháy, nổ	Vụ	90	84	431	93.3	94.4	114.3
Số người chết	Người	-	5	8	-	-	133.3
Số người bị thương	Người	1	1	5	-	-	166.7
Vi phạm môi trường							
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	34	145	2363	426.5	76.7	104.4
Số vụ đã xử lý	Vụ	38	141	2299	371.1	70.5	103.1
Số tiền xử phạt	Tr. đồng	1241	715	10467	57.6	71.5	84.4